

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
බරුණපාය

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA – NĂM 2022

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, phường Long Hưng, thành phố Bà Rịa,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN HUY

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CÔNG NGHIỆP II



Phan Văn Hồng

Vũng Tàu – Tháng 12/2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT.....	3
PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	6
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải	6
1.1. Xử lý nước thải.....	6
1.2. Kết quả quan trắc nước thải.....	7
1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt.....	7
1.2.2. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp	9
2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải	14
2.1. Xử lý khí thải.....	14
2.2. Kết quả quan trắc khí thải	14
2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ.....	14
2.2.2. Đánh giá và kết luận:.....	17
3. Về kết quả quan trắc chất lượng không khí	17
3.1. Kết quả quan trắc định kỳ	17
3.2. Đánh giá và kết luận:	20
4. Kết quả quan trắc nước mặt	21
4.1. Kết quả quan trắc nước mặt	21
4.2. Đánh giá và kết luận:	23
5. Về kết quả quan trắc chất lượng bùn thải	23
5.1. Kết quả quan trắc định kỳ	23
5.2. Đánh giá và kết luận:	24
6. Về quản lý chất thải rắn thông thường.....	25
6.1. Chất thải rắn sinh hoạt:	25
6.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:.....	25
7. Về quản lý chất thải nguy hại.....	25
8. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	26
8.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường	26
8.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:.....	26
9. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).....	26

PHẦN 2: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	27
1. Kết luận	27
2. Kiến nghị	28
PHỤ LỤC	29
PHỤ LỤC 1:	30
PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU NĂM 2022	30
PHỤ LỤC 2:	31
GIẤY TỜ PHÁP LÝ LIÊN QUAN	31

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ năm 2022	8
Bảng 2: Danh mục thông số quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ năm 2022	8
Bảng 3: Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ năm 2022	8
Bảng 4: Bảng thông tin vị trí và thời gian quan trắc nước thải công nghiệp	9
Bảng 5: Danh mục thông số quan trắc nước thải công nghiệp	10
Bảng 6: Bảng kết quả thành phần quan trắc trong nước thải công nghiệp	11
Bảng 7: Các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc	14
Bảng 8: Danh mục thông số quan trắc	15
Bảng 9: Kết quả quan trắc thành phần khí thải	16
Bảng 10: Vị trí các điểm và số lượng mẫu thực hiện quan trắc không khí	17
Bảng 11: Danh mục thông số quan trắc	18
Bảng 12: Kết quả mỗi thành phần không khí quan trắc	19
Bảng 13: Các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc	21
Bảng 14: Danh mục thông số quan trắc	21
Bảng 15: Kết quả quan trắc thành phần chất lượng nước mặt	22
Bảng 16: Vị trí các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc	23
Bảng 14: Danh mục thông số quan trắc	23
Bảng 17: Kết quả mỗi thành phần quan trắc chất lượng bùn	24
Bảng 18: Tổng hợp chất thải rắn sinh hoạt	25
Bảng 19: Thành phần các chất thải nguy hại trong năm 2022	25

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên và Môi Trường
BYT	: Bộ y tế
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CTNH	: Chất thải nguy hại
CP	: Chính phủ
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
GXN	: Giấy xác nhận
NĐ-CP	: Nghị định – Chính phủ
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLD	: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng (mg/l)
TT	: Thông tư
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
QLCTNH	: Quản lý chất thải nguy hại

DANH SÁCH NHÂN SỰ THAM GIA THỰC HIỆN

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nội dung phụ trách
Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RI			
1	Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc	Chỉ đạo chung
2	Nguyễn Thành Sơn	TP KTAT	Phụ trách chung
3	Lê Phát Minh Dũng	Phụ trách an toàn, môi trường	Quản lý môi trường
Đơn vị thực hiện: TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP II			
1	Phan Văn Hồng	Phó Giám đốc	Điều phối chung
2	Nguyễn Văn Huy	Trưởng phòng Môi trường Công nghiệp	Quản lý QA/QC
3	Hồ Hữu Thuận	Kỹ thuật viên	Trưởng nhóm quan trắc
4	Bùi Thị Thanh Minh	Kỹ thuật viên	Trưởng nhóm phân tích
5	Phạm Thị Bích Phượng	Kỹ thuật viên	Thực hiện báo cáo
6	Nguyễn Thị Dạ Thảo	Kỹ thuật viên	Phân tích mẫu
7	Khổng Doãn An Khang	Kỹ thuật viên	Quan trắc hiện trường
8	Thạch Thanh Bình	Kỹ thuật viên	Quan trắc hiện trường
9	Phạm Văn Phúc	Kỹ thuật viên	Quan trắc hiện trường

GIỚI THIỆU CHUNG

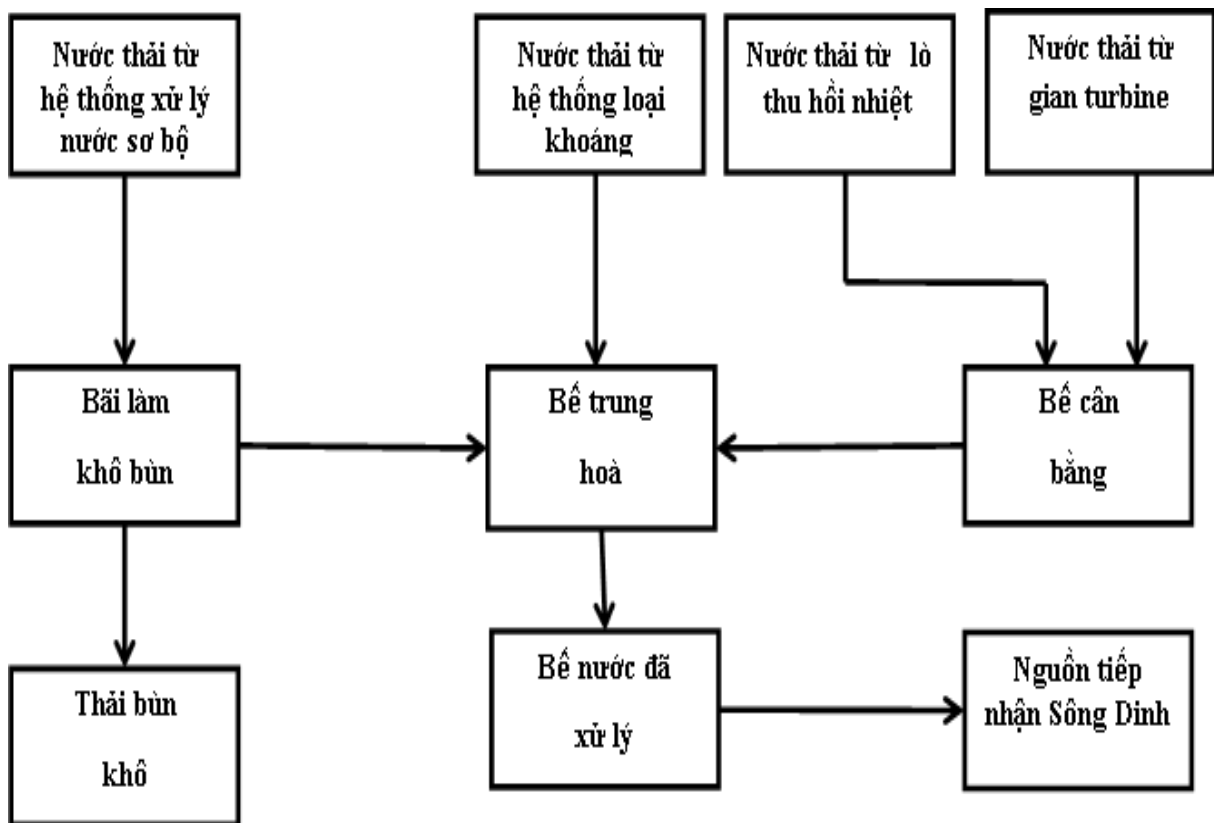
- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RIJA**
- Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.
- Đại diện công ty: Lê Văn Huy
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Điện thoại: 0254.2212810 - 0254.2212811 Fax: 0254.3825985
- Giấy đăng ký kinh doanh: 3500701305. Đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 03/7/2019.
- Mã số thuế: 3500701305
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước: số 48/GP-UBND, ngày 14/8/2020 do UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.
- Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có): Không có
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):
Năm 2022: 168.575,487 MWh;
Năm 2021: 672.822,407 MWh
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm 2022:
 - Khí Gas: 1.527.700, 9 (tr.BTU/năm)
 - Dầu DO: 219,58 (tấn/năm)
 - Điện: 4.508,154 MWh/năm
 - Nước: 66.210 m³/năm
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):
Năm 2022:
 - Khí Gas: 1.527.700, 9 (tr.BTU/năm)
 - Dầu DO: 219,58 (tấn/năm)
 - Điện: 4.508,154 MWh/năm
 - Nước: 66.210 m³/nămNăm 2021:
 - Khí gas: 5.832.769, 91 (tr.BTU/năm)
 - Dầu DO: 230,42 (tấn/năm)
 - Điện: 18.894,805 MWh/năm
 - Nước: 110.970 m³/năm

PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2022: 4.398 (m³);
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2021: 4.745 (m³);
- Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường: 5.475 (m³);
- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm 2022: 52.968 (m³);
- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm 2021: 88.776 (m³);
- Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường: 109.500 (m³);
- Công ty đã tiến hành xử lý lượng phát sinh nước thải theo quy trình công nghệ như sau:



Hình 1: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải

Thuyết minh quy trình xử lý

Nước thải từ hệ thống xử lý nước sơ bộ bao gồm nước thải từ bồn lắng động và nước rửa ngược bộ lọc cát. Trước tiên lượng nước này sẽ được đưa về sân phơi bùn, tại

đây bùn và chất rắn lơ lửng được giữ lại và phơi khô để giảm thể tích (do độ ẩm giảm). Nước được thu gom vào hồ của sân phơi bùn, sau đó được bơm đến bể cân bằng của hệ thống xử lý nước thải.

Nước thải nhiễm dầu hầu hết được tạo ra từ thiết bị làm mát nhớt của turbine hơi, thiết bị làm mát máy phát bằng nước, làm mát bộ đỡ, bộ chặn của các bơm, máy nén gió, nước thải nhiễm dầu thỉnh thoảng cũng được tạo ra từ nước xả của mỗi toà nhà và khu vực máy biến thế.

Nước thải nhiễm dầu được tập trung vào bể chứa nước nhiễm dầu, sau đó nước thải có dầu này được bơm qua bể tách dầu CPI (bể tách dầu CPI được thiết kế, lắp đặt đồng bộ với hệ thống xử lý nước của cụm chu trình hỗn hợp 306-2), ở đó dầu được tách ra xuyên qua vỉa chia bởi sự khác nhau về trọng lượng riêng của nước và dầu. Dầu sẽ được các miếng xốp hút giữ lại. Nước sẽ theo đường ống xả về bồn trung hòa.

Nước thải từ hệ thống loại khoáng có độ pH từ (5,5 - 9,0), nước này được chuyển đến bể nước thải đã được xử lý và thải vào nguồn tiếp nhận Sông Dinh.

Nước thải từ hệ thống thu hồi nhiệt, từ gian turbine có độ pH từ (6 - 11), tất cả nước này được chuyển đến bể cân bằng của hệ thống xử lý nước thải. Nước thải từ bể cân bằng của hệ thống xử lý được bơm chuyển đến bể trung hoà.

Tại bể trung hoà, với sự khuấy trộn của khí nén, nước thải được trung hoà với HCl hoặc NaOH để đạt độ pH theo yêu cầu (5,5 - 9,0) trước khi chảy vào bể nước thải đã được xử lý để thải vào môi trường tiếp nhận Sông Dinh.

❖ *Loại và lượng hóa chất, nhiên liệu, vật tư sử dụng trong quá trình xử lý nước thải:*

Hóa chất axit Clohydric 32% (HCl), số lượng tùy thuộc vào thời gian vận hành của tổ máy do điều độ quốc gia A0 huy động, nguồn gốc: mua từ các đơn vị cung cấp trong nước sản xuất.

- Hóa chất Hydroxit Natri 45% (NaOH), số lượng tùy thuộc vào thời gian vận hành của tổ máy do điều độ quốc gia A0 huy động, nguồn gốc: mua từ các đơn vị cung cấp trong nước sản xuất

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc: 15/3/2022, 08-09/6/2022; 23/9/2022; 23-24/11/2022
- Tần suất quan trắc: định kỳ 3 tháng/lần

- Đơn vị thực hiện quan trắc Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II. Số Vimcerts: 178
- Vị trí các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc theo bảng sau:

Bảng 1: Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ năm 2022

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				N	E	
1	NTSH sau HTXL	NT-03	Quan trắc tác động 15/3/2022, 08-09/6/2022 23/9/2022, 23-24/11/2022	435878	1159813	Lấy mẫu tại hố ga đầu ra HTXL

Bảng 2: Danh mục thông số quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ năm 2022

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	pH, BOD5, TDS, TSS, Sulfua (S2), Amoni, Nitrat, Phosphat, Dầu mỡ ĐTV, Chất hoạt động bề mặt, Coliform.	QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

❖ Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Bảng 3: Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	NT-03				QCVN 14:2008/BTNMT Cột B
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	—	6,6	6,3	6,7	6,6	5 – 9
2	BOD	mg/l	24,8	8,9	22,5	9,3	50
3	TDS	mg/l	650	650	580	620	1.000
4	TSS	mg/l	43,5	10,0	37,5	14,0	100
5	H ₂ S	mg/l	0,283	0,16	0,246	0,38	4
6	N-NH ₄	mg/l	6,76	2,02	5,48	2,54	10
7	N-NO ₃	mg/l	1,27	0,68	1,34	1,39	50
8	PO ₄	mg/l	2,34	1,62	1,69	2,43	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	0,951	0,7	1,22	1,0	20

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	NT-03				QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,352	KPH	0,418	KPH	10
11	Coliforms	MPN/100 ml	3.500	2.200	3.300	2.800	5.000

Ghi chú:

- + QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + (-) : Không quy định;
- + KPH: Không phát hiện.

Biểu đồ:

- *Đánh giá và kết luận:*
- + Dựa vào kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt ta thấy các chỉ số ô nhiễm đều đạt QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cho thấy hệ thống xử lý nước thải đang được quản lý chặt chẽ, có kiểm soát.

1.2.2. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc: 15/3/2022, 08-09/6/2022; 23/9/2022; 23-24/11/2022
- Tần suất quan trắc: định kỳ 3 tháng/lần
- Đơn vị thực hiện quan trắc Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II. Số Vimcerts: 178
- Vị trí các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc theo bảng sau:

Bảng 4: Bảng thông tin vị trí và thời gian quan trắc nước thải công nghiệp

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				N	E	
1	NTCN sau HTXLN 306-1	NT-01	Quan trắc tác động 15/3/2022, 08-09/6/2022	435878	1159813	Lấy mẫu tại đầu ra HTXL

2	NTCN sau HTXLN 306-2	NT-02	23/9/2022, 23-24/11/2022	436050	1160018	
---	-------------------------	-------	-----------------------------	--------	---------	--

Bảng 5: Danh mục thông số quan trắc nước thải công nghiệp

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Nhiệt độ, pH, BOD5, COD, DO, TSS, Sulfua, Amoni, Fe, Tổng P, Cu, Pb, Zn, Hg, Cd, As, Tổng N, Dầu mỡ ĐTV, Tổng dầu, mỡ khoáng, Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

❖ Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Bảng 6: Bảng kết quả thành phần quan trắc trong nước thải công nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	NT-01				NT-02				QCVN 40:2011/BTNMT (K _q =0,9; K _f =1,1) - Cột B
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,1	7,1	6,9	6,9	6,8	7,3	7,0	7,1	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	mg/L	31,1	35,7	29,2	30,4	30,8	33,6	29,5	31,6	40
3	DO	mg/L	4,88	5,66	4,53	6,05	4,36	5,12	4,48	5,59	-
4	COD	mg/L	36,4	39,1	52,6	33,7	55,0	49,5	56,2	43,7	148,5
5	BOD	mg/L	16,8	18,6	19,7	17,6	21,1	27,2	20,6	29,0	49,5
6	TSS	mg/L	9,0	13,0	11,0	17,0	14,0	15,0	13,0	15,0	99
7	Cu	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,98
8	Pb	mgO ₂ /L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,495
9	Zn	°C	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2,97
10	Fe	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	4,95
11	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0099
12	Cd	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,099
13	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,099
14	H ₂ S	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	NT-01				NT-02				QCVN 40:2011/BTNMT (K _q =0,9; K _f =1,1) - Cột B
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
15	N-NH ₄	mg/L	0,84	0,60	0,89	0,73	2,20	0,76	2,19	0,88	9,9
16	Tổng N	mg/L	1,89	1,31	1,92	1,16	3,63	1,62	2,33	1,79	39,6
17	Tổng P	mg/L	3,27	1,69	2,45	1,04	1,15	1,04	2,17	1,27	5,94
18	Dầu động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	19,8
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	9,9
20	Coliforms	MPN/100mL	2.400	1.100	2.200	1.100	2.800	790	2.400	1.200	5.000

Ghi chú:

- + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- + QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + (-) : Không quy định;
- + KPH: Không phát hiện.

Biểu đồ:

- *Đánh giá và kết luận:*
 - + Dựa vào kết quả quan trắc nước thải ta thấy tất cả các chỉ số ô nhiễm đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Tại cả 2 mẫu nước thải sau xử lý, các chỉ tiêu như Sulfua, Fe, Pb, Zn, Hg, Cd, As, Cu đều không phát hiện theo ngưỡng quy định. Qua đó cho thấy hệ thống xử lý nước thải của Công ty đang hoạt động tốt.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Các nguồn phát sinh bụi và khí thải ở công ty bao gồm:
- Khí thải từ các tổ máy phát điện đều sử dụng nhiên liệu chính là khí thiên nhiên; nhiên liệu dự phòng là dầu DO với mức công suất là 37,5 MW.

- + Tại ống khói khí thải máy phát điện số 3;
- + Tại ống khói khí thải máy phát điện số 4;
- + Tại ống khói khí thải máy phát điện số 5;
- + Tại ống khói khí thải máy phát điện số 6;
- + Tại ống khói khí thải máy phát điện số 7;
- + Tại ống khói khí thải máy phát điện số 8.

Sau khi lắp thêm các đuôi hơi và nâng chiều cao ống khói lên 25m làm tăng khả năng phát tán, vì vậy nồng độ ô nhiễm không khí tại các khu vực xung quanh luôn đạt Quy chuẩn môi trường tương ứng.

Theo tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty đã được phê duyệt, cùng với chiều cao trên nếu sử dụng nhiên liệu là khí thiên nhiên và dầu DO sẽ đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí xung quanh khu vực Công ty đạt theo Quy chuẩn Việt Nam;

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc: 15/3/2022, 08-09/6/2022; 23/9/2022; 23-24/11/2022
- Tần suất quan trắc: định kỳ 3 tháng/lần
- Đơn vị thực hiện quan trắc Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II. Số Vimcerts: 178
- Vị trí các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc theo bảng sau:

Bảng 7: Các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				N	E	
1	Khí ống thải tổ máy GT-3	KT-01	Quan trắc tác động 15/3/2022, 08-09/6/2022 23/9/2022,	435902	1159937	Tại sàn thao tác cách mặt đất 30m

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				N	E	
2	Khí ống thải tổ máy GT-4	KT-02	23-24/11/2022	435996	1159857	Tại sàn thao tác cách mặt đất 30m
3	Khí ống thải tổ máy GT-5	KT-03		436031	1160096	Tại sàn thao tác cách mặt đất 30m
4	Khí ống thải tổ máy GT-6	KT-04		436009	1159893	Tại sàn thao tác cách mặt đất 30m
5	Khí ống thải tổ máy GT-7	KT-05		435902	1159937	Tại sàn thao tác cách mặt đất 30m
6	Khí ống thải tổ máy GT-8	KT-06		435996	1159857	Tại sàn thao tác cách mặt đất 30m

Bảng 8: Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Bụi (PM), CO, NO _x , SO ₂ , Lưu lượng, Nhiệt độ, CO ₂	+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; + QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện.

❖ Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Bảng 9: Kết quả quan trắc thành phần khí thải

Chỉ tiêu	Đợt quan trắc	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	CO ₂
Nguồn thải		P (m ³ /h)	°C	mg/Nm ³				%
KT1	Đợt 1	526.365	135,6	22,6	KPH	KPH	135	4,35
	Đợt 2	526.365	125,1	KPH	KPH	KPH	132	4,36
	Đợt 3	720.538	135,8	24,2	KPH	KPH	140,8	4,55
	Đợt 4	462.024	126,8	KPH	KPH	KPH	114,6	4,05
KT2	Đợt 1	601.224	134,0	24,8	KPH	KPH	148	4,83
	Đợt 2	410.394	126,2	KPH	KPH	KPH	119	3,93
	Đợt 3	816.242	134,3	25,4	KPH	KPH	154,8	4,76
	Đợt 4	400.102	125,7	KPH	KPH	KPH	126,0	4,22
KT3	Đợt 1	388.523	123,8	23,6	KPH	KPH	154	3,56
	Đợt 2	357.523	126,7	KPH	KPH	KPH	130	3,26
	Đợt 3	393.166	124,1	23,9	KPH	KPH	160,6	3,82
	Đợt 4	362.220	126,0	21,8	KPH	KPH	135,6	3,89
KT4	Đợt 1	322.553	128,6	25,1	KPH	KPH	132	4,24
	Đợt 2	322.553	131,2	21,8	KPH	KPH	103	3,42
	Đợt 3	341.065	128,8	25,5	KPH	KPH	141,0	4,43
	Đợt 4	351.653	130,8	KPH	KPH	KPH	114,2	4,03
KT5	Đợt 1	352.238	131,2	22,0	KPH	KPH	159	4,89
	Đợt 2	358.868	131,1	KPH	KPH	KPH	134	3,17
	Đợt 3	350.253	130,4	23,3	KPH	KPH	159,8	4,90
	Đợt 4	302.125	129,8	22,5	KPH	KPH	119,4	3,68
KT6	Đợt 1	462.028	125,4	22,9	KPH	KPH	123	3,26
	Đợt 2	424.173	127,9	KPH	KPH	KPH	102	2,96
	Đợt 3	461.271	126,2	24,1	KPH	KPH	137,2	3,75
	Đợt 4	402.293	131,1	KPH	KPH	KPH	107,1	3,08
QCVN 22:2009/BTNMT, Cột B $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ với $K_p=0,85$ và $K_v=0,8$			-	34	-	204	170	-
QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B) $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ với $K_p=0,8$ và $K_v=0,8$			-	128	640	320	544	-

Ghi chú:

- + QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- + QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện;
- + (-) : Không quy định.

2.2.2. Đánh giá và kết luận:

- + Dựa vào kết quả quan trắc khí thải tại năm 2022, các chỉ tiêu quan trắc đều thấp hơn so với QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện. Trong đó, các mẫu khí thải đều không phát hiện CO và SO₂.

3. Về kết quả quan trắc chất lượng không khí

3.1. Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc: 08-09/6/2022; 23-24/11/2022
- Tần suất quan trắc: định kỳ 6 tháng/lần
- Đơn vị thực hiện quan trắc Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II. Số Vimcerts: 178
- Vị trí các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc theo bảng sau:

Bảng 10: Vị trí các điểm và số lượng mẫu thực hiện quan trắc không khí

S T T	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu quan trắc Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				N	E	
I	Không khí xung quanh					
1.	Không khí tại khu vực tổ máy GT5,6,7	KK-01	Quan trắc tác động 08- 09/6/2022 24/11/2022	-	-	Cách tổ máy 20m
2.	Không khí tại khu vực văn phòng	KK-02		-	-	Tại sảnh chính nhà văn phòng
3.	Không khí tại khu vực Bồn dầu	KK-03				Cách bồn dầu 10m, cách giàn ngưng hơi 15m
4.	Không khí tại khu vực tổ máy GT1	KK-04		-	-	Tại khu vực GT1
5.	Không khí tại khu vực tổ máy GT3,4,8	KK-05		-	-	Tại tổ máy GT3,4,8
6.	Không khí tại khu vực văn phòng cũ	KK-06		-	-	Sảnh văn phòng cũ

S T T	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu quan trắc Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				N	E	
7.	Không khí tại khu vực xử lý nước 306- 2	KK-07		-	-	Giữ phòng x xử lý nước 306-2
8.	Không khí tại khu vực trạm 110 k- 220kV	KK-08		-	-	Giữa 2 sân ngắt 110 kV – 220kV

Bảng 11: Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Bụi, NO ₂ , SO ₂ , CO, NO, NH ₃ , H ₂ S, CH ₄ , Nhiệt độ, độ ẩm	+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; + QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

❖ Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Bảng 12: Kết quả mỗi thành phần không khí quan trắc

Mã mẫu Codes	Đợt	Kết quả Test results									
		Bụi	NO ₂	SO ₂	CO	NO	NH ₃	H ₂ S	CH ₄	Nhiệt độ	Độ ẩm
		mg/m ³								°C	%
KK-01	2	0,103	0,024	0,040	3,47	KPH	KPH	KPH	KPH	35,7	71,6
	4	0,071	0,028	0,028	3,03	KPH	KPH	KPH	KPH	31,2	72,1
KK-02	2	0,082	0,014	0,032	2,23	KPH	KPH	KPH	KPH	34,5	72,5
	4	0,078	0,013	0,028	1,86	KPH	KPH	KPH	KPH	31,0	71,8
KK-03	2	0,096	0,028	0,047	3,84	KPH	KPH	KPH	KPH	36,2	70,4
	4	0,067	0,024	0,036	2,68	KPH	KPH	KPH	KPH	31,1	71,8
KK-04	2	0,075	0,019	0,038	3,56	KPH	KPH	KPH	KPH	36,4	71,7
	4	0,068	0,020	0,035	3,06	KPH	KPH	KPH	KPH	31,2	71,6
KK-05	2	0,080	0,021	0,041	3,74	KPH	KPH	KPH	KPH	35,4	74,4
	4	0,071	0,021	0,047	3,17	KPH	KPH	KPH	KPH	31,7	72,1
KK-06	2	0,068	0,012	0,028	2,66	KPH	KPH	KPH	KPH	34,9	73,1
	4	0,064	0,016	0,023	2,21	KPH	KPH	KPH	KPH	30,9	72,7
KK-07	2	0,092	0,028	0,043	3,10	KPH	0,031	0,012	KPH	35,7	71,8

Mã mẫu Codes	Đợt	Kết quả Test results									
		Bụi	NO ₂	SO ₂	CO	NO	NH ₃	H ₂ S	CH ₄	Nhiệt độ	Độ ẩm
		mg/m ³								°C	%
	4	0,078	0,022	0,042	3,06	KPH	0,032	0,012	KPH	30,1	71,9
KK-08	2	0,077	0,015	0,034	2,31	KPH	KPH	KPH	KPH	36,3	70,0
	4	0,075	0,018	0,036	2,11	KPH	KPH	KPH	KPH	31,0	71,2
QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1h)		0,3	0,2	0,35	30	-	-	-	-	-	-
QCVN 06:2009/BTNMT (trung bình 1h)		-	-	-	-	-	0,2	0,042	5	-	-

Ghi chú:

- + QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- + QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;
- + KPH: Không phát hiện;
- + (-) : Không quy định.

3.2. Đánh giá và kết luận:

Dựa vào kết quả quan trắc tại năm 2022 ta thấy các chỉ tiêu quan trắc của không khí xung quanh đều thấp hơn ngưỡng cho phép của quy định cụ thể như: không khí xung quanh đạt QCVN 05: 2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT

Tại thời điểm quan trắc có chỉ tiêu CH₄ và NO cho kết quả không phát hiện tại tất cả các vị trí quan trắc.

4. Kết quả quan trắc nước mặt

4.1. Kết quả quan trắc nước mặt

- Thời gian quan trắc: 15/3/2022, 08-09/6/2022; 23/9/2022; 23-24/11/2022
- Tần suất quan trắc: định kỳ 3 tháng/lần
- Đơn vị thực hiện quan trắc Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II. Số Vimcerts:

178

- Vị trí các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc theo bảng sau:

Bảng 13: Các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				N	E	
1	Tại vị trí xả thải	NM-01	Quan trắc tác động 15/3/2022, 08-09/6/2022 23/9/2022, 23-24/11/2022	434386	1161305	Tại sàn thao tác cách mặt đất 30m
2	Tại hạ lưu nhà máy nhiệt điện	NM-02		432041	1161220	Tại sàn thao tác cách mặt đất 30m

Bảng 14: Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	pH, DO, TSS, COD, BOD5, N-NH4+, Cu, Pb, Zn, Cr (III), Cr (VI), Fe, Tổng dầu mỡ, Chất hoạt động bề mặt, Coliform	QCVN 08 MT-2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

❖ Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Bảng 15: Kết quả quan trắc thành phần chất lượng nước mặt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	NM01				NM02				QCVN 08- MT:2015/ BTNMT (B2)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	6,8	6,5	7,0	6,8	6,8	6,6	6,9	7,0	5,5 – 9
2	DO	mg/L	6,64	5,94	6,45	6,24	6,18	5,31	6,27	6,21	>2
3	TSS	mg/L	36,7	38,2	32,7	32,4	26,7	29,5	38,2	34,0	50
4	COD	mg/L	14,3	17,6	16,4	19,2	15,8	13,9	18,8	17,4	25
5	BOD ₅	mg/L	33,5	34,5	30,5	30,5	36,5	35,0	31,0	33,0	100
6	NH ₄ ⁺	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1
7	T. dầu, mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
8	Fe	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2
9	Pb	mg/L	KPH	KPH	0,08	KPH	KPH	KPH	0,09	KPH	KPH
10	Cr (III)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
11	Cr (VI)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
12	Cu	mg/L	0,086	0,118	0,068	0,157	0,069	0,107	0,077	0,170	0,9
13	Zn	mg/L	0,123	KPH	0,106	KPH	0,092	KPH	0,097	KPH	0,5
14	CHĐ bề mặt	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1
15	Coliform	MPN/100mL	2.800	5.400	2.600	4,9x10 ³	3.300	4.600	2.800	5,4x10 ³	10.000

Ghi chú:

- + QCVN 08 MT-2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- + KPH: Không phát hiện;
- + (-) : Không quy định.

4.2. Đánh giá và kết luận:

- + Dựa vào kết quả quan trắc tại năm 2022 ta thấy các chỉ tiêu quan trắc của nước mặt tại vị trí xả thải (NM-01) và hạ lưu sông Dinh (NM-02) đều thấp hơn ngưỡng cho phép của QCVN 08 MT - 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Cụ thể, giá trị pH trung tính, $DO \geq 0$. Các chỉ tiêu còn lại như NH_4^+ , Cu, Pb, Zn, Cr(III), Cr (VI), Tổng dầu mỡ đều không phát hiện tại ngưỡng giá trị quy định.

5. Về kết quả quan trắc chất lượng bùn thải

5.1. Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc: 08-09/6/2022; 23-24/11/2022
- Tần suất quan trắc: định kỳ 6 tháng/lần
- Đơn vị thực hiện quan trắc Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II. Vimcerts số178
- Vị trí các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc theo bảng sau:

Bảng 16: Vị trí các điểm quan trắc và số lượng mẫu thực hiện quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				N	E	
1.	Bùn thải tại điểm xả thải	BT01	08-09/6/2022	-	-	Tại vùng xả thải sau HTXL
2.	Bùn thải tại hạ lưu điểm xả thải	BT02	24/11/2022	-	-	Khu vực hạ lưu cách điểm xả thải

Bảng 14: Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	pH, Asen, Bari, Bạc, Cadimi, Chì, Coban, Kẽm, Niken, Selen, Thủy ngân, Crom VI, Tổng Xyanua, Tổng dầu	+ QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

❖ Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Bảng 17: Kết quả mỗi thành phần quan trắc chất lượng bùn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	BT01		BT02		QCVN 50: 2013/BTNMT (Hàm lượng tuyệt đối Htc)	
			Đợt 2	Đợt 4	Đợt 2	Đợt 4	T=0,108	T=0,261
1	pH	-	5,46	6,05	5,39	6,18	2,0-12,5	2,0-12,5
2	Asen (As)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	KPH	8,84	11,92
3	Chì (Pb)	mg/kg	18,5	16,5	15,8	18,2	66,3	89,39
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	KPH	2,21	2,98
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	32,2	53,5	29,5	48,5	1.105	1489,75
6	Coban (Co)	mg/kg	10,2	12,5	8,36	10,3	353,6	476,72
7	Niken (Ni)	mg/kg	15,5	24,5	17,6	26,5	309,4	417,13
8	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	KPH	0,884	1,19
9	Bạc (Ag)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	KPH	22,1	29,80
10	Bari (Ba)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	KPH	442	595,90
11	Xyanua (CN ⁻)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	KPH	130,39	175,79
12	Crom (VI)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	KPH	22,1	29,80
13	Tổng dầu	mg/kg	79,5	62,5	66,7	52,7	221	297,95
14	Selen	mg/kg	KPH	KPH	KPH	KPH	1	

Ghi chú:

- + QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- + KPH: Không phát hiện.

5.2. Đánh giá và kết luận:

- + Dựa vào kết quả quan trắc bùn thải tại năm 2022, các chỉ tiêu quan trắc đều thấp hơn so với QCVN 50: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, theo phương pháp ngâm chiết.

- + Tại thời điểm quan trắc các chỉ tiêu như Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Bạc (Ag), Bari (Ba), Selen (Se), Xyanua (CN-), Crom (VI) ở Tại điểm xả thải và Hạ lưu điểm xả thải đều cho kết quả không phát hiện.

6. Về quản lý chất thải rắn thông thường

6.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

Bảng 18: Tổng hợp chất thải rắn sinh hoạt

TT	CTRS	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRS	Khối lượng của năm 2021 (kg)
1	Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế Nhóm chất thải hữu cơ dễ phân hủy	12.000	Công ty CP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	12.000

6.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Công ty không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường.

7. Về quản lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại: Công ty có sổ đăng ký chủ nguồn thải nguy hại: 77.000038.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 21/03/2013.

Bảng 19: Thành phần các chất thải nguy hại trong năm 2022

TT	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Giẻ lau nhiễm dầu	18 02 01	3.783	TĐ	Công ty TNHH Hà Lộc Công ty TNHH Môi trường Tươi Sáng
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	75	HR	
3	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	1.050	TC	
4	Linh kiện điện tử thải	16 01 13	100	TC - TĐ	
5	Lược gió	18 02 01	1.500	TĐ - HR	
6	Vật liệu cách nhiệt thải	11 06 01	355	HR	
7	Hạt nhựa trao đổi ion	12 06 01	80	TĐ	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa)

Công ty đã tiến hành thu gom vào kho lưu trữ tạm thời chất thải nguy hại, không để lẫn với chất thải khác và sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý

chất thải nguy hại là Công ty TNHH Hà Lộc, Công ty TNHH Môi trường Tươi Sáng định kỳ tiến hành thu gom, vận chuyển và đem đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

8. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

8.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Công ty đã xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-NĐBR ngày 11/11/2022.

8.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

- Công ty đã thực hiện các công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường
- Trong năm 2022, Công ty không để xảy ra sự cố môi trường.

9. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã tuân thủ theo đúng pháp luật, không có phát sinh các vấn đề về tranh chấp, pháp lý.

PHẦN 2: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Công ty đã từng bước thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường, tuân thủ các quy chuẩn và tiêu chuẩn môi trường hiện hành của Việt Nam trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Từ kết quả phân tích các chỉ tiêu về môi trường và khảo sát thực tế hoạt động sản xuất tại Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa có thể đi đến kết luận sau:

- **Không khí xung quanh:** các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh
- **Nước mặt:** đều thấp hơn giới hạn cho phép QCVN 08 MT-2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- **Khí thải:** đều thấp hơn giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện.
- **Nước thải sau hệ thống xử lý:** hầu hết các chỉ tiêu của nước thải sau xử lý đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- **Nước thải sinh hoạt:** các chỉ tiêu của nước thải sinh hoạt đều thuộc QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- **Bùn thải:** các chỉ tiêu phân tích đều đạt theo giới hạn cho phép của QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.
- **Chất thải rắn**

Chất thải rắn sinh hoạt: được Công ty thu gom vào các thùng đựng rác chuyên dụng. Lượng rác thải này được công ty hợp đồng với Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa định kỳ tiến hành thu gom và đem đi xử lý đúng quy định.

Chất thải rắn nguy hại: Công ty đã tiến hành thu gom vào kho lưu trữ tạm thời chất thải nguy hại, không để lẫn với chất thải khác và sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại là Công ty TNHH Môi trường Hà Lộc,

Công ty TNHH Tươi Sáng định kỳ tiến hành thu gom, vận chuyển và đem đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Tóm lại, qua kết quả quan trắc, chất lượng môi trường của Công ty tương đối tốt. Các phương pháp bảo vệ môi trường đã được Công ty thực hiện đầy đủ.

Trong thời gian tới Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý như sau:

- Tiếp tục ký hợp đồng vận chuyển và tiêu hủy với đơn vị có giấy phép thu gom và xử lý chất thải theo đúng hướng dẫn của cơ quan Quản lý môi trường;

2. Kiến nghị

Để đảm bảo sự phát triển kinh tế bền vững trên cơ sở bảo vệ môi trường xung quanh, Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa rất mong các Cơ quan Quản lý môi trường có thẩm quyền xem xét, đánh giá về báo cáo giám sát hiện trạng môi trường của Công ty, để Công ty phát huy hiệu quả và khắc phục kịp thời những mặt còn hạn chế nhằm bảo vệ tốt môi trường xung quanh.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:
PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU NĂM 2022

PHỤ LỤC 2:
GIẤY TỜ PHÁP LÝ LIÊN QUAN

1. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số: 3500701305, đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 thay đổi lần thứ 6 ngày 03/07/2019 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cung cấp;
2. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy điện Bà Rịa" QĐ2022/QĐ-UB ngày 08 tháng 9 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc phê duyệt;
3. Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại cấp lần đầu mã số 77.000038.T ngày 21/03/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cung cấp;

Số/No: 0143/22

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
- Đơn vị được lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
- Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
- Thông tin mẫu** : Mẫu nước thải sinh hoạt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT150322-03: Nước thải sinh hoạt sau xử lý
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống xử lý đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
- Ngày lấy mẫu** : 15/03/2022
Sampling time
- Kết quả thử nghiệm** :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
				NT150322-03	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	6,6	5 – 9
2	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	24,8	50
3	TDS	mg/l	SITE2.HDHT.TDS	650	1.000
4	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	43,5	100
5	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	0,283	4
6	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	6,76	10
7	N-NO ₃	mg/l	SMEWW 4500- NO ₃ - E:2017	1,27	50
8	PO ₄	mg/l	SMEWW 4500-PO ₄ - E:2017	2,34	10
9	(*)Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,951	20
10	(*)Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,352	10
11	(**)Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3.500	5.000

BMQT52-09

Lần ban hành 01-09

7. Kết luận

Conclusions

: Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B).

8. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP XD và MT Đại Phú thực hiện

NT150322-03: Tọa độ (X: 436042; Y: 1160053)

NGƯỜI THỰC HIỆN

Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC

D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phan Văn Hồng

Số/No: 349/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải sinh hoạt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT080622-03: Nước thải sinh hoạt sau xử lý
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống xử lý đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
				NT080622-03	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	6,3	5 – 9
2	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	8,9	50
3	TDS	mg/l	SITE2.HDHT.TDS	650	1.000
4	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	10,0	100
5	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	0,16	4
6	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	2,02	10
7	N-NO ₃	mg/l	SMEWW 4500- NO3 - E:2017	0,68	50
8	PO ₄	mg/l	SMEWW 4500-PO43- E:2017	1,62	10
9	(*)Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,7	20
10	(*)Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,03)	10
11	(**)Coliforms	MPN/100 ml	SMEWW 9221B:2017	2.200	5.000

BMQT52-09

Lần ban hành 01-09

- 7. Kết luận** : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN
Conclusions 14:2008/BTNMT (Cột B).
- 8. Ghi chú** : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử
Notes (*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện
(**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện
NT080622-03: Tọa độ (X: 436042; Y: 1160053)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phan Văn Hồng

Số/No: 650/22

TP.HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải sinh hoạt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT230922-03: Nước Thải Sinh hoạt sau xử lý
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 23/9/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
				NT230922-03	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	6,7	5 – 9
2	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	22,5	50
3	TDS	mg/l	SITE2.HDHT.TDS	580	1.000
4	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	37,5	100
5	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	0,246	4
6	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	5,48	10
7	N-NO ₃	mg/l	SMEWW 4500- NO3 - E:2017	1,34	50
8	PO ₄	mg/l	SMEWW 4500-PO43- E:2017	1,69	10
9	(*)Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	1,22	20
10	(*)Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN6622-1:2009	0,418	10
11	(**)Coliforms	MPN/100 ml	SMEWW 9221B:2017	3.300	5.000

BMQT52-09

Lần ban hành 01-09

- 7. Kết luận** : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo
Conclusions QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B).
- 8. Ghi chú** : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử
Notes (*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất Sạch thực hiện
(**) Chỉ tiêu do Công ty CP XD và MT Đại Phú thực hiện
NT230922-03: Tọa độ (N:10°29'22''; E:107°10'03'')

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director

Phạm Văn Phúc

Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0805/22

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải sinh hoạt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT241122-03: Nước thải sinh hoạt sau xử lý
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống xử lý đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 24/11/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
				NT241122-03	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	6,6	5 – 9
2	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	9,3	50
3	TDS	mg/l	SITE2.HDHT.TDS	620	1.000
4	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	14,0	100
5	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	0,38	4
6	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	2,54	10
7	N-NO ₃	mg/l	SMEWW 4500- NO3 - E:2017	1,39	50
8	PO ₄	mg/l	SMEWW 4500-PO43- E:2017	2,43	10
9	(*)Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	1,0	20
10	(*)Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH	10
11	(**)Coliforms	MPN/100 ml	SMEWW 9221B:2017	2,8x10 ³	5.000

BMQT52-09

Lần ban hành 01-09

7. Kết luận : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN
Conclusions 14:2008/BTNMT (Cột B).

8. Ghi chú : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

Notes KPH: Không phát hiện

(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện
NT241122-03: Tọa độ (X: 436042; Y: 1160053)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Hồng

Số/No: 144/22

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
- Đơn vị được lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
- Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
- Thông tin mẫu** : Mẫu nước thải công nghiệp
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT150322-01: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-1
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống xử lý đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
- Ngày lấy mẫu** : 15/03/2022
Sampling time
- Kết quả thử nghiệm** :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT150322-01	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	31,1	40
3	(*)DO	mgO ₂ /l	TCVN 7325:2004	4,88	-
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	36,4	148,5
5	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	16,8	49,5
6	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	9,0	99
7	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,98
8	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,495
9	(*)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD = 0,15)	2,97
10	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	4,95

BMQT52-08

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT150322-01	
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0005)	0,0099
12	(*)Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,099
13	(*)As	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,099
14	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (LOD = 0,15)	-
15	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,84	9,9
16	(*)Tổng N	mg/l	SMEWW 4500- N.C:2017	1,89	39,6
17	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P- B&E:2017	3,27	5,94
18	(*)Dầu động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD = 0,9)	19,8
19	(*)Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD = 0,9)	9,9
20	(**)Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2.400	5.000

7. Kết luận
Conclusions

: Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B); K_q = 0,9; K_f = 1,1

8. Ghi chú
Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP XD và MT Đại Phú thực hiện

NT150322-01: Tọa độ (X: 435878; Y: 1159813)

NT150322-02: Tọa độ (X: 436050; Y: 1160018)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 410/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải công nghiệp
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT080622-01: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-1
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống xử lý đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT080622-01	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	35,7	40
3	DO	mgO ₂ /l	TCVN 7325:2004	5,66	-
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	39,1	148,5
5	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	18,6	49,5
6	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	13,0	99
7	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,98
8	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,495
9	(*)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD = 0,15)	2,97
10	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	4,95
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0005)	0,0099

BMQT52-08

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT080622-01	
12	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,099
13	As	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,099
14	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (LOD = 0,15)	-
15	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,60	9,9
16	(*)Tổng N	mg/l	SMEWW 4500- N.C:2017	1,31	39,6
17	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P- B&E:2017	1,69	5,94
18	(*)Dầu động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD = 0,9)	19,8
19	(*)Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD = 0,9)	9,9
20	(**)Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	1.100	5.000

7. Kết luận : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B); K_q = 0,9; K_r = 1,1
Conclusions

8. Ghi chú : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử
Notes
 (*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện
 (**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện
 NT080622-01: Tọa độ (X: 435878; Y: 1159813)

NGƯỜI THỰC HIỆN
 Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
 Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
 D. Director



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0647/22

TP.HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải công nghiệp
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT230922-01: Nước thải Công nghiệp sau HTXL 306-1
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 23/9/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT230922-01	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	6,9	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,2	40
3	(*)DO	mgO ₂ /l	TCVN 7325:2004	4,53	-
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	52,6	148,5
5	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	19,7	49,5
6	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	11,0	99
7	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,98
8	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,495
9	(*)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH	2,97
10	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	4,95

BMQT52-08

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT230922-01	
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0005)	0,0099
12	(*)Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,099
13	(*)As	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,099
14	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH	-
15	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,89	9,9
16	(*)Tổng N	mg/l	SMEWW 4500N.C:2017	1,92	39,6
17	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P- B&E:2017	2,45	5,94
18	(*)Dầu động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	19,8
19	(*)Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	9,9
20	(**)Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	2.200	5.000

7. Kết luận

Conclusions

: Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B); K_q = 0,9; K_f = 1,1

8. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

KPH: Không phát hiện

(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất Sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP XD và MT Đại Phú thực hiện

NT230922-01: Tọa độ (N:10°29'16''; E:107°09'58'')

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0776/22

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
- Đơn vị được lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
- Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
- Thông tin mẫu** : Mẫu nước thải công nghiệp
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT241122-01: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-1
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống xử lý đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
- Ngày lấy mẫu** : 24/11/2022
Sampling time
- Kết quả thử nghiệm** :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT241122-01	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	6,9	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,4	40
3	DO	mgO ₂ /l	TCVN 7325:2004	6,05	-
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	33,7	148,5
5	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	17,6	49,5
6	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	17,0	99
7	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,98
8	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,495
9	(*)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH	2,97
10	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	4,95
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0005)	0,0099

BMQT52-08

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT241122-01	
12	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,099
13	As	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,099
14	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH	-
15	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,73	9,9
16	(*)Tổng N	mg/l	SMEWW 4500- N.C:2017	1,16	39,6
17	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P- B&E:2017	1,04	5,94
18	(*)Dầu động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	19,8
19	(*)Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	9,9
20	(**)Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	1,1x10 ³	5.000

7. Kết luận

Conclusions

: Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B); K_q = 0,9; K_f = 1,1

8. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện
NT241122-01: Tọa độ (X: 435878; Y: 1159813)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0171/22

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
- Đơn vị được lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
- Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
- Thông tin mẫu** : Mẫu nước thải công nghiệp
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT150322-02: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-2
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống xử lý đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
- Ngày lấy mẫu** : 15/03/2022
Sampling time
- Kết quả thử nghiệm** :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT150322-02	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	6,8	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,8	40
3	(*)DO	mgO ₂ /l	TCVN 7325:2004	4,36	-
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	55,0	148,5
5	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	21,1	49,5
6	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	14,0	99
7	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,98
8	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,495
9	(*)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD = 0,15)	2,97
10	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	4,95
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0005)	0,0099
12	(*)Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,099

BMQT52-08

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT150322-02	
13	(*)As	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,099
14	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (LOD = 0,15)	-
15	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	2,20	9,9
16	(*)Tổng N	mg/l	SMEWW 4500- N.C:2017	3,63	39,6
17	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P- B&E:2017	1,15	5,94
18	(*)Dầu động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD = 0,9)	19,8
19	(*)Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD = 0,9)	9,9
20	(**)Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2.800	5.000

7. Kết luận

Conclusions

: Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B); K_q = 0,9; K_f = 1,1

8. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP XD và MT Đại Phú thực hiện

NT150322-01: Tọa độ (X: 435878; Y: 1159813)

NT150322-02: Tọa độ (X: 436050; Y: 1160018)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 411/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải công nghiệp
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT080622-02: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-2
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống xử lý đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT080622-02	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	33,6	40
3	DO	mgO ₂ /l	TCVN 7325:2004	5,12	-
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	49,5	148,5
5	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	27,2	49,5
6	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	15,0	99
7	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,98
8	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,495
9	(*)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD = 0,15)	2,97
10	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	4,95
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0005)	0,0099

BMQT52-08

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT080622-02	
12	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,099
13	As	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,099
14	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (LOD = 0,15)	-
15	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,76	9,9
16	(*)Tổng N	mg/l	SMEWW 4500- N.C:2017	1,62	39,6
17	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P- B&E:2017	1,04	5,94
18	(*)Dầu động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD = 0,9)	19,8
19	(*)Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPII (LOD = 0,9)	9,9
20	(**)Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	790	5.000

7. Kết luận : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN
Conclusions 40:2011/BTNMT (Cột B); K_q = 0,9; K_r = 1,1

8. Ghi chú : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử
Notes (*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện
(**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện
NT080622-02: Tọa độ (X: 436050; Y: 1160018)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Hồng

Số/No: 648/22

TP.HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải công nghiệp
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT230922-02: Nước thải Công nghiệp sau HTXL 306-2
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 23/9/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT230922-02	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	7,0	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,5	40
3	(*)DO	mgO ₂ /l	TCVN 7325:2004	4,48	-
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	56,2	148,5
5	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	20,6	49,5
6	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	13,0	99
7	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,98
8	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,495
9	(*)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH	2,97
10	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	4,95
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0005)	0,0099

BMQT52-08

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT230922-02	
12	(*)Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,099
13	(*)As	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,099
14	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH	-
15	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	2,19	9,9
16	(*)Tổng N	mg/l	SMEWW 4500N.C:2017	2,33	39,6
17	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P- B&E:2017	2,17	5,94
18	(*)Dầu động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	19,8
19	(*)Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	9,9
20	(**)Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2.400	5.000

7. Kết luận

Conclusions

: Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B); K_a = 0,9; K_r = 1,1

8. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

KPH: Không phát hiện

(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất Sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP XD và MT Đại Phú thực hiện

NT230922-01: Tọa độ (N:10°29'16''; E:107°09'58'')

NT230922-02: Tọa độ (N:10°29'18''; E:107°10'01'')

NGƯỜI THỰC HIỆN

Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC

D. Director

Phạm Văn Phúc

Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0804/22

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải công nghiệp
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT241122-02: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-2
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống xử lý đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 24/11/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT241122-02	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	31,6	40
3	DO	mgO ₂ /l	TCVN 7325:2004	5,59	-
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	43,7	148,5
5	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	29,0	49,5
6	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	15,0	99
7	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,98
8	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,495
9	(*)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH	2,97
10	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	4,95
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0005)	0,0099

BMQT52-08

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT241122-02	
12	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,099
13	As	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,099
14	(*)I ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH	-
15	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,88	9,9
16	(*)Tổng N	mg/l	SMEWW 4500- N.C:2017	1,79	39,6
17	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P- B&E:2017	1,27	5,94
18	(*)Dầu động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	19,8
19	(*)Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	9,9
20	(**)Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	1,2x10 ³	5.000

7. Kết luận : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN
Conclusions 40:2011/BTNMT (Cột B); K_q = 0,9; K_f = 1,1

8. Ghi chú : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử
Notes (*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện
(**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện
NT241122-02: Tọa độ (X: 436050; Y: 1160018)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0142/22

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÍ THẢI

EMISSIONS TEST RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố
Address Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
4. Thông tin mẫu : Mẫu khí thải
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : KT150322-02: Khí thải ống khói tổ máy GT-3
Codes and location KT150322-03: Khí thải ống khói tổ máy GT-4
KT150322-04: Khí thải ống khói tổ máy GT-5
KT150322-05: Khí thải ống khói tổ máy GT-6
KT150322-06: Khí thải ống khói tổ máy GT-7
KT150322-07: Khí thải ống khói tổ máy GT-8
- Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 15/3/2022
Sampling time
6. Phương pháp đo :
Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1.	Nhiệt độ	HD – Nhiệt độ
2.	Lưu lượng	US EPA Method 2
3.	CO ₂	HD/KT – CO ₂
4.	CO	US.EPA Method 10
5.	NO _x	US.EPA Method 7
6.	SO ₂	US.EPA Method 6
7.	Bụi tổng	US EPA Method 5

7. Kết quả đo kiểm :
Test results

Loại mẫu <i>Type of sample</i>	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	CO ₂ (%)	Lưu lượng (m ³ /h)	Nhiệt độ (°C)
KT150322-02	KPH (LOD = 14,0)	135	KPH (LOD = 33,9)	22,6	4,35	526.365	135,6
KT150322-03	KPH (LOD = 14,0)	148	KPH (LOD = 33,9)	24,8	4,83	601.224	134,0
KT150322-04	KPH (LOD = 14,0)	154	KPH (LOD = 33,9)	23,6	3,56	388.523	123,8
KT150322-05	KPH (LOD = 14,0)	132	KPH (LOD = 33,9)	25,1	4,24	322.553	128,6
KT150322-06	KPH (LOD = 14,0)	159	KPH (LOD = 33,9)	22,0	4,89	352.238	131,2
KT150322-07	KPH (LOD = 14,0)	123	KPH (LOD = 33,9)	22,9	3,26	462.028	125,4
QCVN 22: 2009/BTNMT (Kv=0,8; Kp=0,85)	204	170	-	34	-	-	-
QCVN 19: 2009/BTNMT (Kv=0,8; Kp=0,8)	320	544	640	128	-	-	-

8. Kết luận

Conclusions

: Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT.

9. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng tại thời điểm lấy mẫu.

KPH: Không phát hiện

KT150322-02: Tọa độ (X: 435902; Y: 1159937)

KT150322-03: Tọa độ (X: 435996; Y: 1159857)

KT150322-04: Tọa độ (X: 436009; Y: 1159893)

KT150322-05: Tọa độ (X: 436013; Y: 1159892)

KT150322-06: Tọa độ (X: 435975; Y: 1159946)

KT150322-07: Tọa độ (X: 436031; Y: 1150096)

NGƯỜI THỰC HIỆN

Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC

D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 345/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÍ THẢI

EMISSIONS TEST RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố
Address Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
4. Thông tin mẫu : Mẫu khí thải
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : KT090622-01: Khí thải ống khói tổ máy GT-3
Codes and location KT090622-02: Khí thải ống khói tổ máy GT-4
KT090622-03: Khí thải ống khói tổ máy GT-5
KT090622-04: Khí thải ống khói tổ máy GT-6
KT090622-05: Khí thải ống khói tổ máy GT-7
KT090622-06: Khí thải ống khói tổ máy GT-8
- Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 09/6/2022
Sampling time
6. Phương pháp đo :
Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1.	Nhiệt độ	HD – Nhiệt độ
2.	Lưu lượng	US EPA Method 2
3.	CO ₂	HD/KT – CO ₂
4.	CO	US.EPA Method 10
5.	NO _x	US.EPA Method 7
6.	SO ₂	US.EPA Method 6
7.	Bụi tổng	US EPA Method 5

7. Kết quả đo kiểm :
Test results

Loại mẫu <i>Type of sample</i>	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	CO ₂ (%)	Lưu lượng (m ³ /h)	Nhiệt độ (°C)
KT090622-01	KPH (LOD = 14,0)	132	KPH (LOD = 33,9)	KPH (LOD = 21,8)	4,36	526.365	125,1
KT090622-02	KPH (LOD = 14,0)	119	KPH (LOD = 33,9)	KPH (LOD = 21,8)	3,93	410.394	126,2
KT090622-03	KPH (LOD = 14,0)	130	KPH (LOD = 33,9)	KPH (LOD = 21,8)	3,26	357.523	126,7
KT090622-04	KPH (LOD = 14,0)	103	KPH (LOD = 33,9)	21,8	3,42	322.553	131,2
KT090622-05	KPH (LOD = 14,0)	134	KPH (LOD = 33,9)	KPH (LOD = 21,8)	3,17	358.868	131,1
KT090622-06	KPH (LOD = 14,0)	102	KPH (LOD = 33,9)	KPH (LOD = 21,8)	2,96	424.173	127,9
QCVN 22: 2009/BTNMT (Kv=0,8; Kp=0,85)	204	170	-	34	-	-	-
QCVN 19: 2009/BTNMT (Kv=0,8; Kp=0,8)	320	544	640	128	-	-	-

8. Kết luận

Conclusions

: Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT.

9. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng tại thời điểm lấy mẫu.

KPH: Không phát hiện

KT090622-01: Tọa độ (X: 435902; Y: 1159937)

KT090622-02: Tọa độ (X: 435996; Y: 1159857)

KT090622-03: Tọa độ (X: 436009; Y: 1159893)

KT090622-04: Tọa độ (X: 436013; Y: 1159892)

KT090622-05: Tọa độ (X: 435975; Y: 1159946)

KT090622-06: Tọa độ (X: 436031; Y: 1150096)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director

Phạm Văn Phúc

Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0652/22

TP.HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÍ THẢI

EMISSIONS TEST RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà
Address Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
4. Thông tin mẫu : Mẫu khí thải
Sample information
- Mã mẫu và vị trí mẫu : KT230922-02: Khí thải ống khói tổ máy GT-3
Codes and location KT230922-03: Khí thải ống khói tổ máy GT-4
KT230922-04: Khí thải ống khói tổ máy GT-5
KT230922-05: Khí thải ống khói tổ máy GT-6
KT230922-06: Khí thải ống khói tổ máy GT-7
KT230922-07: Khí thải ống khói tổ máy GT-8
- Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 23/9/2022
Sampling time
6. Phương pháp đo :
Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1.	Nhiệt độ	HD – Nhiệt độ
2.	Lưu lượng	US EPA Method 2
3.	CO ₂	HD/KT – CO ₂
4.	CO	US.EPA Method 10
5.	NO _x	US.EPA Method 7
6.	SO ₂	US.EPA Method 6
7.	Bụi tổng	US EPA Method 5

BMQT52-07

Lần ban hành 01-09

7. Kết quả đo kiểm

Test results

Loại mẫu <i>Type of sample</i>	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	CO ₂ (%)	Lưu lượng (m ³ /h)	Nhiệt độ (°C)
KT230922-02	KPH (LOD = 14,0)	140,8	KPH (LOD = 33,9)	24,2	4,55	720.538	135,8
KT230922-03	KPH (LOD = 14,0)	154,8	KPH (LOD = 33,9)	25,4	4,76	816.242	134,3
KT230922-04	KPH (LOD = 14,0)	160,6	KPH (LOD = 33,9)	23,9	3,82	393.166	124,1
KT230922-05	KPH (LOD = 14,0)	141,0	KPH (LOD = 33,9)	25,5	4,43	341.065	128,8
KT230922-06	KPH (LOD = 14,0)	159,8	KPH (LOD = 33,9)	23,3	4,90	350.253	130,4
KT23092-07	KPH (LOD = 14,0)	137,2	KPH (LOD = 33,9)	24,1	3,75	461.271	126,2
QCVN 22: 2009/BTNMT (Kv=0,8; Kp=0,85)	204	170	-	34	-	-	-
QCVN 19: 2009/BTNMT (Kv=0,8; Kp=0,8)	320	544	640	128	-	-	-

8. Kết luận

Conclusions

9. Ghi chú

Notes

: Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN 22: 2009/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT.

: Kết quả chỉ đúng tại thời điểm lấy mẫu.

KPH: Không phát hiện

KT230922-02: Tọa độ (N:10°47'15''; E:106°39'20'')

KT230922-03: Tọa độ (N:10°47'15''; E:106°39'20'')

KT230922-04: Tọa độ (N:10°47'16''; E:106°39'21'')

KT230922-05: Tọa độ (N:10°47'16''; E:106°39'20'')

KT230922-06: Tọa độ (N:10°47'16''; E:106°39'20'')

KT230922-07: Tọa độ (N:10°47'16''; E:106°39'20'')

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0773/22

TP.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÍ THẢI

EMISSIONS TEST RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố
Address Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
4. Thông tin mẫu : Mẫu khí thải
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : KT231122-01: Khí thải ống khói tổ máy GT-3
Codes and location KT231122-02: Khí thải ống khói tổ máy GT-4
KT231122-03: Khí thải ống khói tổ máy GT-5
KT231122-04: Khí thải ống khói tổ máy GT-6
KT231122-05: Khí thải ống khói tổ máy GT-7
KT231122-06: Khí thải ống khói tổ máy GT-8
- Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 23/11/2022
Sampling time
6. Phương pháp đo :
Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1.	Nhiệt độ	HD – Nhiệt độ
2.	Lưu lượng	US EPA Method 2
3.	CO ₂	HD/KT – CO ₂
4.	CO	US.EPA Method 10
5.	NO _x	US.EPA Method 7
6.	SO ₂	US.EPA Method 6
7.	Bụi tổng	US EPA Method 5

7. Kết quả đo kiểm
Test results

Loại mẫu <i>Type of sample</i>	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	CO ₂ (%)	Lưu lượng (m ³ /h)	Nhiệt độ (°C)
KT231122-01	KPH (LOD = 14,0)	114,6	KPH (LOD = 33,9)	KPH (LOD = 21,8)	4,05	462.024	126,8
KT231122-02	KPH (LOD = 14,0)	126,0	KPH (LOD = 33,9)	KPH (LOD = 21,8)	4,22	400.102	125,7
KT231122-03	KPH (LOD = 14,0)	135,6	KPH (LOD = 33,9)	21,8	3,89	362.220	126,0
KT231122-04	KPH (LOD = 14,0)	114,2	KPH (LOD = 33,9)	KPH (LOD = 21,8)	4,03	351.653	130,8
KT231122-05	KPH (LOD = 14,0)	119,4	KPH (LOD = 33,9)	22,5	3,68	302.125	129,8
KT231122-06	KPH (LOD = 14,0)	107,1	KPH (LOD = 33,9)	KPH (LOD = 21,8)	3,08	402.293	131,1
QCVN 22: 2009/BTNMT (Kv=0,8; Kp=0,85)	204	170	-	34	-	-	-
QCVN 19: 2009/BTNMT (Kv=0,8; Kp=0,8)	320	544	640	128	-	-	-

8. Kết luận

Conclusions

: Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT.

9. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng tại thời điểm lấy mẫu.

KPH: Không phát hiện

KT231122-01: Tọa độ (X: 435902; Y: 1159937)

KT231122-02: Tọa độ (X: 435996; Y: 1159857)

KT231122-03: Tọa độ (X: 436009; Y: 1159893)

KT231122-04: Tọa độ (X: 436013; Y: 1159892)

KT231122-05: Tọa độ (X: 435975; Y: 1159946)

KT231122-06: Tọa độ (X: 436031; Y: 1150096)

NGƯỜI THỰC HIỆN

Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC

D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 341/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÔNG KHÍ

AIR ENVIRONMENT MEASUREMENT RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa,
Address tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
4. Thông tin mẫu : Mẫu Không khí
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : Theo bảng kết quả
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Công ty đang hoạt động bình thường.
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Phương pháp lấy mẫu :
Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1	CO	HDLM - CO
2	NO ₂	TCVN 6137:2009
3	SO ₂	TCVN 5971:1995
4	Bụi	TCVN 5067:1995
5	NO	PL 50 - QCVN 03:2019/BYT

7. Kết quả đo kiểm

Test results

STT	Mã mẫu Codes	Vị trí đo kiểm Location	Kết quả Test results				
			Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO (mg/m ³)
1.	KK080622-01	Tại khu vực tổ máy GT5,6,7	0,103	0,024	0,040	3,47	KPH
2.	KK080622-02	Tại khu vực văn phòng	0,082	0,014	0,032	2,23	KPH
3.	KK080622-03	Tại khu vực Bồn dầu	0,096	0,028	0,047	3,84	KPH
4.	KK080622-04	Tại khu vực tổ máy GT1	0,075	0,019	0,038	3,56	KPH

BMQT52-14

Lần ban hành 01-09

STT	Mã mẫu <i>Codes</i>	Vị trí đo kiểm <i>Location</i>	Kết quả <i>Test results</i>				
			Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO (mg/m ³)
5.	KK080622-05	Tại khu vực tổ máy GT3,4,8	0,080	0,021	0,041	3,74	KPH
6.	KK080622-06	Tại khu vực văn phòng cũ	0,068	0,012	0,028	2,66	KPH
7.	KK080622-07	Tại khu vực xử lý nước 306-2	0,092	0,028	0,043	3,10	KPH
8.	KK080622-08	Tại khu vực trạm 110 kV – 220kV	0,077	0,015	0,034	2,31	KPH
QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1h)			0,3	0,2	0,35	30	-

8. Kết luận : Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN
Conclusions 05:2013/BTNMT

9. Ghi chú : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu
Notes KPH: Không phát hiện

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 342/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÔNG KHÍ

AIR ENVIRONMENT MEASUREMENT RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa
Address
Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
4. Thông tin mẫu : Mẫu Không khí
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : Theo bảng kết quả
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Công ty đang hoạt động bình thường.
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Phương pháp lấy mẫu :
Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1	NH ₃	TCVN 5293:1995
2	H ₂ S	MASA Method 701
3	(*)CH ₄	MASA 101
4	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT
5	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT

7. Kết quả đo kiểm :

Test results

STT	Mã mẫu <i>Codes</i>	Vị trí đo kiểm <i>Location</i>	Kết quả <i>Test results</i>				
			NH ₃ (mg/m ³)	H ₂ S (mg/m ³)	CH ₄ (mg/m ³)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
1.	KK080622-01	Tại khu vực tổ máy GT5,6,7	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH LOD=0,012	35,7	71,6
2.	KK080622-02	Tại khu vực trước văn phòng	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH LOD=0,012	34,5	72,5
3.	KK080622-03	Tại khu vực Bồn dầu	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH LOD=0,012	36,2	70,4
4.	KK080622-04	Tại khu vực tổ máy GT1	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH LOD=0,012	36,4	71,7
5.	KK080622-05	Tại khu vực tổ máy GT3,4,8	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH LOD=0,012	35,4	74,4
6.	KK080622-06	Tại khu vực trước văn phòng cũ	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH LOD=0,012	34,9	73,1
7.	KK080622-07	Tại khu vực xử lý nước 306-2	0,031	0,012	KPH LOD=0,012	35,7	71,8
8.	KK080622-08	Tại khu vực trạm 110 kV – 220kV	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH LOD=0,012	36,3	70,0
QCVN 06:2009/BTNMT (trung bình 1h)			0,2	0,042	5	-	-

8. Kết luận

Conclusions

: Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN 06:2009/BTNMT

9. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu

KPH: Không phát hiện

(*): Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0774/22

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÔNG KHÍ

AIR ENVIRONMENT MEASUREMENT RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa,
Address tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
4. Thông tin mẫu : Mẫu Không khí
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : Theo bảng kết quả
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Công ty đang hoạt động bình thường.
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 24/11/2022
Sampling time
6. Phương pháp lấy mẫu :
Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1	CO	HDLM - CO
2	NO ₂	TCVN 6137:2009
3	SO ₂	TCVN 5971:1995
4	Bụi	TCVN 5067:1995
5	NO	PL 50 - QCVN 03:2019/BYT

7. Kết quả đo kiểm

Test results

STT	Mã mẫu Codes	Vị trí đo kiểm Location	Kết quả Test results				
			Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO (mg/m ³)
1.	KK241122-01	Tại khu vực tổ máy GT5,6,7	0,071	0,028	0,028	3,03	KPH
2.	KK241122-02	Tại khu vực văn phòng	0,078	0,013	0,028	1,86	KPH
3.	KK241122-03	Tại khu vực Bồn dầu	0,067	0,024	0,036	2,68	KPH
4.	KK241122-04	Tại khu vực tổ máy GT1	0,068	0,020	0,035	3,06	KPH

BMQT52-14

Lần ban hành 01-09

STT	Mã mẫu Codes	Vị trí đo kiểm Location	Kết quả Test results				
			Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO (mg/m ³)
5.	KK241122-05	Tại khu vực tổ máy GT3,4,8	0,071	0,021	0,047	3,17	KPH
6.	KK241122-06	Tại khu vực văn phòng cũ	0,064	0,016	0,023	2,21	KPH
7.	KK241122-07	Tại khu vực xử lý nước 306-2	0,078	0,022	0,042	3,06	KPH
8.	KK241122-08	Tại khu vực trạm 110 kV -- 220kV	0,075	0,018	0,036	2,11	KPH
QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1h)			0,3	0,2	0,35	30	-

8. Kết luận

Conclusions

: Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT

9. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu

KPH: Không phát hiện

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 089/22

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÔNG KHÍ

AIR ENVIRONMENT MEASUREMENT RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Customer

2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Monitoring site

3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa
Address Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam

4. Thông tin mẫu : Mẫu Không khí

Sample information

Mã mẫu và vị trí mẫu : Theo bảng kết quả

Codes and location

Điều kiện lấy mẫu : Công ty đang hoạt động bình thường.

Sampling conditions

5. Ngày lấy mẫu : 24/11/2022

Sampling time

6. Phương pháp lấy mẫu :

Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1	NH ₃	TCVN 5293:1995
2	H ₂ S	MASA Method 701
3	(*)CH ₄	MASA 101
4	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT
5	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT

7. Kết quả đo kiểm

Test results

STT	Mã mẫu <i>Codes</i>	Vị trí đo kiểm <i>Location</i>	Kết quả <i>Test results</i>				
			NH ₃ (mg/m ³)	H ₂ S (mg/m ³)	CH ₄ (mg/m ³)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
1.	KK241122-01	Tại khu vực tổ máy GT5,6,7	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH MDL=0,002	31,2	72,1
2.	KK241122-02	Tại khu vực trước văn phòng	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH MDL=0,002	31,0	71,8
3.	KK241122-03	Tại khu vực Bồn dầu	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH MDL=0,012	31,1	71,8
4.	KK241122-04	Tại khu vực tổ máy GT1	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH MDL=0,002	31,2	71,6
5.	KK241122-05	Tại khu vực tổ máy GT3,4,8	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH MDL=0,002	31,7	72,1
6.	KK241122-06	Tại khu vực trước văn phòng cũ	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH MDL=0,002	30,9	72,7
7.	KK241122-07	Tại khu vực xử lý nước 306-2	0,032	0,012	KPH MDL=0,002	30,1	71,9
8.	KK241122-08	Tại khu vực trạm 110 kV – 220kV	KPH LOD=0,02	KPH LOD=0,003	KPH MDL=0,002	31,0	71,2
QCVN 06:2009/BTNMT (trung bình 1h)			0,2	0,042	5	-	-

8. Kết luận

Conclusions

: Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN 06:2009/BTNMT

9. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu

KPH: Không phát hiện

(*): Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0145/22

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước mặt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NM150322-01: Nước mặt tại vị trí xả thải – thượng lưu
Codes and location : NM150322-02: Nước mặt nhà máy nhiệt điện – hạ lưu
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 15/03/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (Cột B2)
				NM150322-01	NM150322-02	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	6,8	6,8	5,5 – 9
2	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	6,64	6,18	>2
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	36,7	26,7	50
4	BOD ₅	mg/l	SMEWW 5210B:2017	14,3	15,8	25
5	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	33,5	36,5	100
6	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD = 0,03)	KPH (LOD = 0,03)	1
7	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD = 0,0005)	KPH (LOD = 0,0005)	0,05
8	(*)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD = 0,15)	KPH (LOD = 0,15)	2
9	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD = 0,03)	KPH (LOD = 0,03)	2
10	(*)Cr ⁶⁺	mg/l	TCVN 7939:2008	KPH (LOD = 0,009)	KPH (LOD = 0,009)	0,05
11	(*)Cr ³⁺	mg/l	SMEWW 3111B:2017 TCVN 6658:2000	KPH (LOD = 0,09)	KPH (LOD = 0,09)	-

BMQT52-12

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 08- MT:2015/ BTNMT (Cột B2)
				NM150322-01	NM150322-02	
12	N-NH4	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,086	0,069	0,9
13	(*)Chất tẩy rửa	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,123	0,092	0,5
14	(*)Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	KPH (LOD = 0,9)	KPH (LOD = 0,9)	1
15	(**)Coliforms	MPN/ 100 ml	SMEWW 9221B:2017	2.800	3.300	10.000

7. Kết luận

Conclusions

: Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B2).

8. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP XD và MT Đại Phú thực hiện

NM150322-01: Tọa độ (X: 434386; Y: 1161305)

NM150322-02: Tọa độ (X: 432041; Y: 1161220)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Hồng

Số/No: 347/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà
Address Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước mặt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NM080622-01: Nước mặt tại vị trí xả thải
Codes and location NM080622-02: Nước mặt hạ lưu nhà máy nhiệt điện
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 08- MT:2015/ BTNMT (Cột B2)
				NM080622-01	NM080622-02	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	6,5	6,6	5,5 – 9
2	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	5,94	5,31	>2
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	38,2	29,5	50
4	BOD ₅	mg/l	SMEWW 5210B:2017	17,6	13,9	25
5	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	34,5	35,0	100
6	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD = 0,03)	KPH (LOD = 0,03)	1
7	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD = 0,0005)	KPH (LOD = 0,0005)	0,05
8	(**)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD = 0,02)	KPH (LOD = 0,02)	2
9	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD = 0,03)	KPH (LOD = 0,03)	2
10	(*)Cr ⁶⁺	mg/l	TCVN 7939:2008	KPH (LOD = 0,009)	KPH (LOD = 0,009)	0,05
11	(*)Cr ³⁺	mg/l	SMEWW 3111B:2017 TCVN 6658:2000	KPH (LOD = 0,09)	KPH (LOD = 0,09)	-

BMQT52-12

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 08- MT:2015/ BTNMT (Cột B2)
				NM080622-01	NM080622-02	
12	N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,118	0,107	0,9
13	(*)Chất tẩy rửa	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD = 0,03)	KPH (LOD = 0,03)	0,5
14	(**)Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	KPH (LOD = 0,3)	KPH (LOD = 0,3)	1
15	(**)Coliforms	MPN/ 100 ml	SMEWW 9221B:2017	5.400	4.600	10.000

7. Kết luận : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B2).
Conclusions

8. Ghi chú : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử
Notes

(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện

NM080622-01: Tọa độ (X: 434386; Y: 1161305)

NM080622-02: Tọa độ (X: 432041; Y: 1161220)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 649/22

TP.HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước mặt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NM230922-01: Nước mặt (Thượng lưu) nhà máy nhiệt điện
Codes and location NM230922-02: Nước mặt (Hạ lưu) nhà máy nhiệt điện
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 23/9/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (Cột B2)
				NM230922-01	NM230922-02	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	7,0	6,9	5,5 – 9
2	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	6,45	6,27	>2
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	32,7	38,2	50
4	BOD ₅	mg/l	SMEWW 5210B:2017	16,4	18,8	25
5	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	30,5	31,0	100
6	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD = 0,03)	KPH (LOD = 0,03)	1
7	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD = 0,0005)	KPH (LOD = 0,0005)	0,05
8	(*)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH	KPH	2
9	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	0,08	0,09	2
10	(*)Cr ⁶⁺	mg/l	TCVN 7939:2008	KPH	KPH	0,05
11	(*)Cr ³⁺	mg/l	SMEWW 3111B:2017 +TCVN 7939:2000	KPH	KPH	-
12	N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,068	0,077	0,9

BMQT52-12

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 08- MT:2015/ BTNMT (Cột B2)
				NM230922-01	NM230922-02	
13	(*)Chất tẩy rửa	mg/l	TCVN6622-1:2009	0,106	0,097	0,5
14	(*)Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW5520B:2017	KPH	KPH	1
15	(**)Coliform	MPN/ 100 ml	SMEWW 9221B:2017	2.600	2.800	10.000

7. Kết luận

Conclusions

: Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B2).

8. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

KPH: Không phát hiện

(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất Sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP XD và MT Đại Phú thực hiện

NM230922-01: Tọa độ (N:10°47'15''; E:106°39'20'')

NM230922-02: Tọa độ (N:10°29'21''; E:107°10'04'')

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0778/22

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước mặt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NM241122-01: Nước mặt tại vị trí xả thải
Codes and location : NM241122-02: Nước mặt hạ lưu nhà máy nhiệt điện
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 24/11/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (Cột B2)
				NM241122-01	NM241122-02	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	6,8	7,0	5,5 – 9
2	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	6,24	6,21	>2
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	32,4	34,0	50
4	BOD ₅	mg/l	SMEWW 5210B:2017	19,2	17,4	25
5	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	30,5	33,0	100
6	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD = 0,03)	KPH (LOD = 0,03)	1
7	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD = 0,0005)	KPH (LOD = 0,0005)	0,05
8	(**)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL = 0,02)	KPH (MDL = 0,02)	2
9	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD = 0,03)	KPH (LOD = 0,03)	2
10	(*)Cr ⁶⁺	mg/l	TCVN 7939:2008	KPH (LOD = 0,009)	KPH (LOD = 0,009)	0,05
11	(*)Cr ³⁺	mg/l	SMEWW 3111B:2017 TCVN 6658:2000	KPH (LOD = 0,09)	KPH (LOD = 0,09)	-

BMQT52-12

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 08- MT:2015/ BTNMT (Cột B2)
				NM241122-01	NM241122-02	
12	N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,157	0,170	0,9
13	(*)Chất tẩy rửa	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPII (LOD = 0,03)	KPI (LOD = 0,03)	0,5
14	(**)Tỉ lệ dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	KPI (MDL = 0,3)	KPI (MDL = 0,3)	1
15	(**)Coliforms	MPN/ 100 ml	SMEWW 9221B:2017	4,9x10 ³	5,4x10 ³	10.000

7. Kết luận : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B2).

8. Ghi chú : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

Notes (*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện

NM241122-01: Tọa độ (X: 434386; Y: 1161305)

NM241122-02: Tọa độ (X: 432041; Y: 1161220)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Hồng

Số/No: 346/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước mặt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : BT2206.82/1: MB080622-01: Mẫu bùn tại vị trí điểm xả thải
Codes and location : BT2206.82/2: MB080622-02: Mẫu bùn hạ lưu điểm xả thải
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt No.	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 50: 2013/BTNMT (Hàm lượng tuyệt đối Htc)	
				BT2206.82/1: MB080622-01	BT2206.82/2: MB080622-02	T=0,108	T=0,261
1.	(*)pH	-	US EPA Method 9040C+US EPA Method 9040D	5,46	5,39	2,0-12,5	2,0-12,5
2.	(*)Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A+SMEWW 3114B:2017	KPH	KPH	8,84	11,92
3.	(*)Chì (Pb)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	18,5	15,8	66,3	89,39
4.	(*)Cadimi (Cd)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	2,21	2,98
5.	(*)Kẽm (Zn)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	32,2	29,5	1.105	1489,75

Stt No.	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 50: 2013/BTNMT (Hàm lượng tuyệt đối Htc)	
				BT2206.82/1: MB080622-01	BT2206.82/2: MB080622-02	T=0,108	T=0,261
6.	(*)Coban (Co)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	10,2	8,36	353,6	476,72
7.	(*)Niken (Ni)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	15,5	17,6	309,4	417,13
8.	(*)Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 7471B+US EPA Method 1311+TCVN 7877:2008	KPH	KPH	0,884	1,19
9.	(*)Bạc (Ag)	mg/kg	US EPA Method 3051A+SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	22,1	29,80
10.	(*)Bari (Ba)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	442	595,90
11.	(*)Xyanua (CN ⁻)	mg/kg	EPA Method 9013+EPA Method 9014+EPA Method 9010C	KPH	KPH	130,39	175,79
12.	(*)Crom (VI)	mg/kg	US EPA Method 3060A+ US EPA Method 7196A	KPH	KPH	22,1	29,80
13.	(*)Tổng dầu	mg/kg	EPA Method 9071B	79,5	66,7	221	297,95

Stt No.	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 50: 2013/BTNMT (Nồng độ ngâm chiết Ctc)
				BT2206.82/1: MB080622-01	BT2206.82/2: MB080622-02	
1.	(**)Selen (Se)	mg/l	EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	KPH	KPH	1

7. Kết luận
Conclusion : Các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn QCVN 50:2013 /BTNMT

8. Ghi chú
Note : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử.

KPH: Không phát hiện

(*): Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**): Chỉ tiêu do Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm TP. Hồ Chí Minh thực hiện.

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0778/22

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà
Address Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước mặt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : BT2211.108/1: Mẫu bùn tại vị trí điểm xả thải
Codes and location BT2211.108/2:: Mẫu bùn hạ lưu điểm xả thải
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 24/11/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results
- Bảng 1:

Stt No.	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 50: 2013/BTNMT (Hàm lượng tuyệt đối Htc)	
				BT2211.108/1	BT2211.108/2	T=0,108	T=0,261
1.	(*)pH	-	US EPA Method 9040C+US EPA Method 9040D	6,05	6,18	2,0-12,5	2,0-12,5
2.	(*)Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A+SMEWW 3114B:2017	KPH	KPH	8,84	11,92
3.	(*)Chì (Pb)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	16,5	18,2	66,3	89,39
4.	(*)Cadimi (Cd)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	2,21	2,98
5.	(*)Kẽm (Zn)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	53,5	48,5	1.105	1489,75

Stt No.	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 50: 2013/BTNMT (Hàm lượng tuyệt đối Htc)	
				BT2211.108/1	BT2211.108/2	T=0,108	T=0,261
6.	(*)Coban (Co)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	12,5	10,3	353,6	476,72
7.	(*)Niken (Ni)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	24,5	26,5	309,4	417,13
8.	(*)Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 7471B+US EPA Method 1311+TCVN 7877:2008	KPH	KPH	0,884	1,19
9.	(*)Bạc (Ag)	mg/kg	US EPA Method 3051A+SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	22,1	29,80
10.	(*)Bari (Ba)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	442	595,90
11.	(*)Xyanua (CN ⁻)	mg/kg	EPA Method 9013+EPA Method 9014+EPA Method 9010C	KPH	KPH	130,39	175,79
12.	(*)Crom (VI)	mg/kg	US EPA Method 3060A+ US EPA Method 7196A	KPH	KPH	22,1	29,80
13.	(*)Tổng dầu	mg/kg	EPA Method 9071B	62,5	52,7	221	297,95

- **Bảng 2:**

Stt No.	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 50: 2013/BTNMT (Nồng độ ngâm chiết Ctc)
				BT2211.108/1	BT2211.108/2	
1.	(**)Selen (Se)	mg/kg	EPA Method 200.7	KPH MDL = 2	KPH MDL = 2	1

7. Kết luận
Conclusion

: Các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn QCVN 50:2013 /BTNMT

8. Ghi chú
Note

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử.

KPH: Không phát hiện

(*): Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**): Chỉ tiêu do Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm TP. Hồ Chí Minh thực hiện.

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
Director



Phan Văn Hồng



Số/No: 348/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải công nghiệp
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT080622-01: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-1
NT080622-02: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-2
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Hệ thống xử lý đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT080622-01	NT080622-02	
1	pH	—	TCVN 6492:2011	7,1	7,3	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	35,7	33,6	40
3	DO	mgO ₂ /l	TCVN 7325:2004	5,66	5,12	-
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	14,1	13,5	148,5
5	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	8,6	7,2	49,5
6	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	5,0	4,0	99
7	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	1,98
8	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,495
9	(*)Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD = 0,15)	KPH (LOD = 0,15)	2,97
10	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	4,95
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,0099

BMQT52-08

Lần ban hành 01-09

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result		QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				NT080622-01	NT080622-02	
12	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	0,099
13	As	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,001)	KPH (LOD=0,001)	0,099
14	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (LOD = 0,15)	KPH (LOD = 0,15)	-
15	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,60	0,76	9,9
16	(*)Tổng N	mg/l	SMEWW 4500- N.C:2017	1,31	1,62	39,6
17	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P- B&E:2017	1,69	1,04	5,94
18	(*)Dầu động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD = 0,9)	KPH (LOD = 0,9)	19,8
19	(*)Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD = 0,9)	KPH (LOD = 0,9)	9,9
20	(**)Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	1.100	790	5.000

7. Kết luận : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN
Conclusions 40:2011/BTNMT (Cột B); K_q = 0,9; K_f = 1,1

8. Ghi chú : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử
Notes (*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện
(**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện
NT080622-01: Tọa độ (X: 435878; Y: 1159813)
NT080622-02: Tọa độ (X: 436050; Y: 1160018)

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Hồng

Số/No: 351/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải sinh hoạt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT080622-BL: Mẫu trắng thiết bị
Codes and location : NT080622-03.1: Mẫu lập hiện trường
NT1-PTN: Mẫu trắng PTN
NT2-PTN: Mẫu lập PTN
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Kết quả Test result			
			NT080622-BL	NT080622-03.1	NT1-PTN	NT2-PTN
1	pH	—	-	6,3	-	-
2	BOD	mg/l	KPH	9,0	KPH	8,9
3	TDS	mg/l	KPH	630	KPH	640
4	TSS	mg/l	KPH	10,0	KPH	10,0
5	(*)H ₂ S	mg/l	KPH	0,17	KPH	0,178
6	(*)N-NH ₄	mg/l	KPH	2,09	KPH	2,11
7	N-NO ₃	mg/l	KPH	0,67	KPH	0,68
8	PO ₄	mg/l	KPH	1,63	KPH	1,62
9	(*)Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	0,7	KPH	0,7
10	(*)Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH
11	(*)Coliforms	MPN/100 ml	KPH	2.200	KPH	2.100

BMQT52-09

Lần ban hành 01-09

7. Kết luận : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN
Conclusions 14:2008/BTNMT (Cột B).

8. Ghi chú : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

Notes (*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phan Văn Hồng

Số/No: 651/22

TP.HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải sinh hoạt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT230922-03.1: Mẫu lập hiện trường
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 23/9/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp Thử nghiệm Analysis methods	Kết quả Test result
				NT230922-03.1
1	pH	—	TCVN 6492:2011	6,6
2	BOD	mg/l	SMEWW 5210B:2017	22, 7
3	TDS	mg/l	SITE2.HDHT.TDS	580
4	TSS	mg/l	SMEWW 2540 D:2017	37,0
5	(*)H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	0,242
6	(*)N-NH ₄	mg/l	TCVN 6179-1:1996	5,39
7	N-NO ₃	mg/l	SMEWW 4500- NO ₃ - E:2017	1,34
8	PO ₄	mg/l	SMEWW 4500-PO ₄ - .E:2017	1,66
9	(*)Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	1,20
10	(*)Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN6622-1:2009	0,423
11	(**)Coliforms	MPN/100 ml	SMEWW 9221B:2017	3.300

7. Kết luận : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B).
Conclusions

BMQT52-09

Lần ban hành 01-09

8. Ghi chú

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử

Notes

(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện

(**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện

NT230922-03.1: Tọa độ (N:10°29'22''; E:107°10'03'')

NGƯỜI THỰC HIỆN

Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC

D. Director

Phạm Văn Phúc

Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0806/22

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU NƯỚC

THE RESULTS OF WATER SAMPLE

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu nước thải sinh hoạt
Sample informations
Mã mẫu và vị trí mẫu : NT231122-BL: Mẫu trắng thiết bị
Codes and location NT231122-03.1: Mẫu lập hiện trường
NT1-PTN: Mẫu trắng PTN
NT2-PTN: Mẫu lập PTN
Điều kiện lấy mẫu :
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 23/11/2022
Sampling time
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Stt	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Kết quả Test result			
			NT231122-BL	NT231122-03.1	NT1-PTN	NT2-PTN
1	pH	—	-	6,6	-	-
2	BOD	mg/l	KPH	9,2	KPH	9,4
3	TDS	mg/l	KPH	620	KPH	-
4	TSS	mg/l	KPH	13,0	KPH	14,0
5	(*)H ₂ S	mg/l	KPH	0,40	KPH	0,39
6	(*)N-NH ₄	mg/l	KPH	2,50	KPH	2,56
7	N-NO ₃	mg/l	KPH	1,40	KPH	1,39
8	PO ₄	mg/l	KPH	2,44	KPH	2,45
9	(*)Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	1,0	KPH	1,0
10	(*)Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH
11	(*)Coliforms	MPN/100 ml	KPH	2,7 x10 ³	KPH	1,3x10 ³

BMQT52-09

Lần ban hành 01-09

- 7. Kết luận** : Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN
Conclusions 14:2008/BTNMT (Cột B).
- 8. Ghi chú** : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử
Notes KPH: Không phát hiện
(*) Chỉ tiêu do Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch thực hiện
(**) Chỉ tiêu do Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 343/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÔNG KHÍ

AIR ENVIRONMENT MEASUREMENT RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa,
Address tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
4. Thông tin mẫu : Mẫu Không khí
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : KK080622-03.1: Mẫu lập hiện trường KKKQ
Codes and location KK080622-BL.XQ: Mẫu trắng thiết bị
KK080622-12.1: Mẫu lập hiện trường MTLĐ
KK080622-BL.LĐ: Mẫu trắng thiết bị
- Điều kiện lấy mẫu : Công ty đang hoạt động bình thường.
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Phương pháp lấy mẫu :
Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1.	Bụi	TCVN 5067:1995
2.	NO ₂	TCVN 6137:2009
3.	SO ₂	TCVN 5971:1995
4.	CO	HDLM - CO
5.	NO	TCVN 6137:2009
6.	NH ₃	TCVN 5293:1995
7.	H ₂ S	MASA Method 701
8.	(*)CH ₄	MASA 101
9.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT
10.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT
11.	Độ ồn	TCVN 7878-2:2010
12.	Bức xạ nhiệt	TCVN 5508:2009

7. Kết quả đo kiểm
Test results

STT	Thông số <i>Parameters</i>	Đơn vị <i>Units</i>	Kết quả <i>Test results</i>			
			KK080622-03.1	KK080622-BL.XQ	KK080622-12.1	KK080622-BL.LĐ
1.	Bụi	mg/m ³	0,095	KPH LOD = 0,023	0,12	KPH LOD = 0,023
2.	NO ₂	mg/m ³	0,028	KPH LOD = 0,004	-	-
3.	SO ₂	mg/m ³	0,047	KPH LOD=0,022	-	-
4.	CO	mg/m ³	3,87	KPH LOD=2,049	-	-
5.	NO	mg/m ³	KPH	KPH	-	-
6.	NH ₃	mg/m ³	KPH LOD=0,020	KPH LOD = 0,020	-	-
7.	H ₂ S	mg/m ³	KPH LOD=0,003	KPH LOD = 0,003	-	-
8.	CH ₄	mg/m ³	KPH LOD=0,012	KPH LOD=0,012	-	-
9.	Nhiệt độ	°C	36,3	-	26,2	-
10.	Độ ẩm	%	70,5	-	52,3	-
11.	Độ ồn	dBA	-	-	55,4	-
12.	Bức xạ nhiệt	W/m ²	-	-	1,7	-

9. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu

KPH: Không phát hiện

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 344/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÔNG KHÍ

AIR ENVIRONMENT MEASUREMENT RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa
Address
Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
4. Thông tin mẫu : Mẫu Không khí
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : Theo bảng kết quả
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Công ty đang hoạt động bình thường.
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Phương pháp lấy mẫu :
Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1	Bụi	TCVN 5067:1995
3	Cường độ bức xạ nhiệt	TCVN 5508:2009
4	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT
5	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT

7. Kết quả đo kiểm :

Test results

STT	Mã mẫu <i>Codes</i>	Vị trí đo kiểm <i>Location</i>	Kết quả <i>Test results</i>			
			Bụi (mg/m ³)	Bức xạ nhiệt (W/m ²)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
1.	KK080622-09	Khu vực xưởng Cơ khí	0,28	2,6	31,7	60,7
2.	KK080622-10	Khu vực xưởng Điện	0,24	3,4	31,2	61,9
3.	KK080622-11	Tại khu vực văn phòng cũ	0,17	5,1	30,4	60,8
4.	KK080622-12	Tại khu vực Phòng điều hành trung tâm	0,11	1,7	26,1	52,3
5.	KK080622-13	Tại phòng gian máy GT3,4,8	0,22	3,1	25,9	61,3
6.	KK080622-14	Tại phòng gian máy GT5,6,7	0,19	1,5	26,6	65,8
7.	KK080622-15	Tại phòng gian máy 306-1	0,14	2,9	26,3	66,5
8.	KK080622-16	Tại phòng gian máy 306-2	0,16	2,2	26,8	71,3
QCVN 26:2016/BYT			-	35	18 - 32	40 - 80
QCVN 02:2019/BYT			8,0	-	-	-

8. Kết luận : Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN 26:2016/BYT và QCVN 02:2019/BYT

Conclusions

9. Ghi chú : Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu

Notes

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Phúc



Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 350/22

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM YẾU TỐ VẬT LÝ

MONITORING PHYSICAL ELEMENTS RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu tiếng ồn
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : Theo bảng kết quả
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Công ty đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 08/6/2022
Sampling time
6. Phương pháp đo :
Measurement methods

Stt. No.	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp xác định Analysis methods
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010

7. Kết quả đo kiểm :
Test results

Stt No.	Mã mẫu Codes	Vị trí đo kiểm Location	Tiếng ồn (dBA) Noise level	QCVN 24:2016/BYT
1.	KK080622-09	Khu vực xưởng Cơ khí	64,6	≤ 85
2.	KK080622-10	Khu vực xưởng Điện	62,1	
3.	KK080622-11	Khu vực văn phòng cũ	53,8	≤ 70
4.	KK080622-12	Khu vực Phòng điều hành trung tâm	55,3	
5.	KK080622-13	Phòng gian máy GT3,4,8	62,7	
6.	KK080622-14	Phòng gian máy GT5,6,7	63,8	
7.	KK080622-15	Phòng gian máy 306-1	58,3	
8.	KK080622-16	Phòng gian máy 306-2	57,9	

8. Kết luận

Conclusions

: Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN 24:2016/BYT.

9. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng tại thời điểm đo kiểm.

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phan Văn Hồng

Số/No: 0803/22

TP.HCM, ngày 02 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÔNG KHÍ

AIR ENVIRONMENT MEASUREMENT RESULTS

- 1. Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
- 2. Đơn vị được lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
- 3. Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa,
Address tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
- 4. Thông tin mẫu** : Mẫu Không khí
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : KK241122-06.1: Mẫu lập hiện trường KKKXQ
Codes and location KK241122-BL.XQ: Mẫu trắng thiết bị
KK241122-09.1: Mẫu lập hiện trường MTLĐ
KK241122-BL.LĐ: Mẫu trắng thiết bị
- Điều kiện lấy mẫu** : Công ty đang hoạt động bình thường.
Sampling conditions
- 5. Ngày lấy mẫu** : 24/11/2022
Sampling time
- 6. Phương pháp lấy mẫu** :
Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1.	Bụi	TCVN 5067:1995
2.	NO ₂	TCVN 6137:2009
3.	SO ₂	TCVN 5971:1995
4.	CO	HDLM - CO
5.	NO	TCVN 6137:2009
6.	NH ₃	TCVN 5293:1995
7.	H ₂ S	MASA Method 701
8.	(*)CH ₄	MASA 101
9.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT
10.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT
11.	Độ ồn	TCVN 7878-2:2010
12.	Bức xạ nhiệt	TCVN 5508:2009

7. Kết quả đo kiểm
Test results

STT	Thông số <i>Parameters</i>	Đơn vị <i>Units</i>	Kết quả <i>Test results</i>			
			KK241122-06.1	KK241122-BL.XQ	KK241122-09.1	KK241122-BL.LĐ
1.	Bụi	mg/m ³	0,067	KPH LOD = 0,023	0,23	KPH LOD = 0,023
2.	NO ₂	mg/m ³	0,019	KPH LOD = 0,004	-	-
3.	SO ₂	mg/m ³	0,023	KPH LOD=0,022	-	-
4.	CO	mg/m ³	2,22	KPH LOD=2,049	-	-
5.	NO	mg/m ³	KPH	KPH	-	-
6.	NH ₃	mg/m ³	KPH LOD=0,020	KPH LOD = 0,020	-	-
7.	H ₂ S	mg/m ³	KPH LOD=0,003	KPH LOD = 0,003	-	-
8.	CH ₄	mg/m ³	KPH MDL=0,002	KPH MDL=0,002	-	-
9.	Nhiệt độ	°C	-	-	31,2	-
10.	Độ ẩm	%	-	-	71,8	-
11.	Độ ồn	dBA	-	-	65,2	-
12.	Bức xạ nhiệt	W/m ²	-	-	2,9	-

9. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu

KPH: Không phát hiện

(*): Chỉ tiêu do Công ty CP XD và MT Đại Phú thực hiện

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter



Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department



Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0775/22

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM KHÔNG KHÍ

AIR ENVIRONMENT MEASUREMENT RESULTS

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
4. Thông tin mẫu : Mẫu Không khí
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : Theo bảng kết quả
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Công ty đang hoạt động bình thường.
Sampling conditions
5. Ngày lấy mẫu : 24/11/2022
Sampling time
6. Phương pháp lấy mẫu :
Measurement methods

Stt No.	Thông số Parameters	Phương pháp xác định Analysis methods
1	Bụi	TCVN 5067:1995
3	Cường độ bức xạ nhiệt	TCVN 5508:2009
4	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT
5	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT

7. Kết quả đo kiểm

Test results

STT	Mã mẫu <i>Codes</i>	Vị trí đo kiểm <i>Location</i>	Kết quả <i>Test results</i>			
			Bụi (mg/m ³)	Bức xạ nhiệt (W/m ²)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
1.	KK241122-09	Khu vực xưởng Cơ khí	0,234	2,9	31,2	71,8
2.	KK241122-10	Khu vực xưởng Điện	0,25	3,5	31,8	70,9
3.	KK241122-11	Tại khu vực văn phòng cũ	0,121	5,5	30,4	70,3
4.	KK241122-12	Tại khu vực Phòng điều hành trung tâm	0,127	2,8	27,8	67,8
5.	KK241122-13	Tại phòng gian máy GT3,4,8	0,302	3,7	27,9	68,3
6.	KK241122-14	Tại phòng gian máy GT5,6,7	0,23	2,0	27,6	69,8
7.	KK241122-15	Tại phòng gian máy 306-1	0,199	3,4	27,9	70,5
8.	KK241122-16	Tại phòng gian máy 306-2	0,192	3,0	27,8	70,3
QCVN 26:2016/BYT			-	35	18 - 32	40 - 80
QCVN 02:2019/BYT			8,0	-	-	-

8. Kết luận

Conclusions

: Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN 26:2016/BYT và QCVN 02:2019/BYT

9. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

P. GIÁM ĐỐC
D. Director

Phạm Văn Phúc

Nguyễn Văn Huy



Phạm Văn Hồng

Số/No: 0777/22

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ ĐO KIỂM YẾU TỐ VẬT LÝ **MONITORING PHYSICAL ELEMENTS RESULTS**

- 1. Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Customer
- 2. Đơn vị được lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Monitoring site
- 3. Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Address
- 4. Thông tin mẫu** : Mẫu tiếng ồn
Sample information
Mã mẫu và vị trí mẫu : Theo bảng kết quả
Codes and location
Điều kiện lấy mẫu : Công ty đang hoạt động bình thường
Sampling conditions
- 5. Ngày lấy mẫu** : 24/11/2022
Sampling time
- 6. Phương pháp đo** :
Measurement methods

Stt. No.	Thông số Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp xác định Analysis methods
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010

- 7. Kết quả đo kiểm** :
Test results

Stt No.	Mã mẫu Codes	Vị trí đo kiểm Location	Tiếng ồn (dBA) Noise level	QCVN 24:2016/BYT
1.	KK241122-09	Khu vực xưởng Cơ khí	65,2	≤ 85
2.	KK241122-10	Khu vực xưởng Điện	63,9	
3.	KK241122-11	Khu vực văn phòng cũ	58,4	≤ 70
4.	KK241122-12	Khu vực Phòng điều hành trung tâm	56,9	
5.	KK241122-13	Phòng gian máy GT3,4,8	63,1	
6.	KK241122-14	Phòng gian máy GT5,6,7	65,8	
7.	KK241122-15	Phòng gian máy 306-1	60,9	
8.	KK241122-16	Phòng gian máy 306-2	64,3	

8. Kết luận

Conclusions

: Các chỉ tiêu phân tích đều đạt Quy chuẩn QCVN 24:2016/BYT.

9. Ghi chú

Notes

: Kết quả chỉ đúng tại thời điểm do kiểm.

NGƯỜI THỰC HIỆN
Reporter

Phạm Văn Phúc

PHÒNG MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
Industrial Environment Department

Nguyễn Văn Huy

P. GIÁM ĐỐC
D. Director



Phạm Văn Hồng



Mã số/ Ref. No: 03780/2022/PKQ (22.2477)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA - Khu phố
Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh
Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước thải**

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
220608.NT.076	Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-1
220608.NT.077	Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-2
220608.NT.078	Nước thải sinh hoạt sau xử lý
220608.NT.079	Mẫu trắng thiết bị
220608.NT.080	Mẫu lặp hiện trường
220608.NT.081	Mẫu lặp PTN
220608.NT.082	Mẫu trắng PTN

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 08/06/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 16/06/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
				220608. NT.076	220608. NT.077	220608. NT.078	Cột B ⁽¹⁾	Cột B ⁽²⁾
1	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	1,1x10 ³	790	2,2x10 ³	5.000	5.000

• Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
				220608. NT.079	220608. NT.080	220608. NT.081	Cột B ⁽¹⁾	Cột B ⁽²⁾
1	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	KPH	2,2x10 ³	2,1x10 ³	5.000	5.000

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn



Bảng 3/ Table 3:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
				220608.NT.082	Cột B ⁽¹⁾	Cột B ⁽²⁾
1	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	KPH	5.000	5.000

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- (1): Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (2): Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ)

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY



- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
- Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Mã số/ Ref. No: 03781/2022/PKQ (22.2477)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA - Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước mặt**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
220608.NM .018	Nước mặt tại vị trí xả thải
220608.NM .019	Nước mặt hạ lưu nhà máy nhiệt điện

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 08/06/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 16/06/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột B2 ⁽¹⁾
				220608. NM .018	220608. NM .019	
1	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	5,4x10 ³	4,6x10 ³	10.000
2	Tổng dầu, mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	1
3	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	2

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- (1): Cột B: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

GIÁM ĐỐC**ĐOÀN THỊ THỦY**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: N2203.158/1-2/329.1

Khách hàng	: Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II		
Địa chỉ	: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh		
Loại mẫu	: Nước mặt		
Ngày nhận mẫu	: 17/03/2022	Ngày thử nghiệm	: 17/03/2022 – 23/03/2022
Thông tin về mẫu	: N2203.158/1: NM150322-01. N2203.158/2: NM150322-02.		
Tình trạng mẫu	: Không bảo quản.		

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột B2
				N2203.158/1	N2203.158/2	
1	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2017	<0,15	<0,15	2
2	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	TCVN 7939:2008	<0,009	<0,009	0,05
3	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	SMEWW 3111B:2017 + TCVN 6658:2000	<0,09	<0,09	-
4	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,123	0,092	0,5
5	Tổng dầu, mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	<0,9	<0,9	1

Ghi chú:

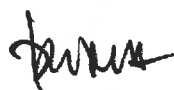
- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
+ Cột B2: Dùng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.
- (-) : Không quy định.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc


Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: N2203.158/3-4/329.2

Khách hàng	:	Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II			
Địa chỉ	:	Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh			
Loại mẫu	:	Nước thải			
Ngày nhận mẫu	:	17/03/2022	Ngày thử nghiệm	:	17/03/2022 – 23/03/2022
Thông tin về mẫu	:	N2203.158/3: NT150322-01.			
	:	N2203.158/4: NT150322-02.			
Tình trạng mẫu	:	Không bảo quản.			

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	
				N2203.158/3	N2203.158/4
1	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	TCVN 7325:2004	4,88	4,36
2	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2017	<0,15	<0,15
3	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,84	2,20
5	Tổng Nito (Tính theo N)	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2017	1,89	3,63
6	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	<0,9	<0,9
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	<0,9	<0,9
8	Cd	mg/l	SMEWW 3111B:2017	< 0,03	< 0,03
9	As	mg/l	SMEWW 3114B:2017	< 0,03	< 0,03

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc





Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: N2203.158/6-9/329.3

Khách hàng	: Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II		
Địa chỉ	: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh		
Loại mẫu	: Nước thải		
Ngày nhận mẫu	: 17/03/2022	Ngày thử nghiệm	: 17/03/2022 – 23/03/2022
Thông tin về mẫu	: N2203.158/6: NT150322-04 N2203.158/7: NT150322-05 N2203.158/8: NT1-PTN N2203.158/9: NT2-PTN		
Tình trạng mẫu	: Không bảo quản.		

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			
				N2203.158/6	N2203.158/7	N2203.158/8	N2203.158/9
1	Sunfua (S^{2-})	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	0,29	<0,15	0,28
2	Amoni ($N-NH_4^+$)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	<0,03	6,69	<0,03	6,68
3	Cd	mg/l	SMEWW 3111B:2017	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03
4	As	mg/l	SMEWW 3114B:2017	<0,0018	<0,0018	<0,0018	<0,0018
5	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	<0,3	1,1	<0,3	0,9
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	<0,3	0,3	<0,3	0,4

Ghi chú:

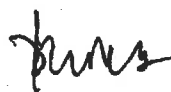
- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;

Cán bộ lập phiếu



Phạm Thị Hương

Quản lý kỹ thuật



Phạm Biên Cương

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022



Giám đốc

Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: BT2206.82/1-2/329.12

Khách hàng	: Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II
Địa chỉ	: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Loại mẫu	: Bùn thải
Ngày nhận mẫu	: 13/6/2022 Ngày thử nghiệm : 13/6/2022 – 17/6/2022
Thông tin về mẫu	: BT2206.82/1: MB080622-01: Mẫu bùn tại vị trí điểm xả thải BT2206.82/2: MB080622-02: Mẫu bùn hạ lưu điểm xả thải
Tình trạng mẫu	: Bảo quản kín

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 50: 2013/BTNMT	
				BT2206.82/1	BT2206.82/2	T=0,108	T=0,261
1	pH	-	US EPA Method 9040C+US EPA Method 9040D	5,46	5,39	2,0-12,5	2,0-12,5
2	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A+SMEWW 3114B:2017	KPH	KPH	8,84	11,92
3	Chì (Pb)	mg/kg	TCVN 8963-2011+SMEWW 3111B:2017	18,5	15,8	66,3	89,39
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	TCVN 8963-2011+SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	2,21	2,98
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	TCVN 8963-2011+SMEWW 3111B:2017	32,2	29,5	1.105	1489,75
6	Coban (Co)	mg/kg	TCVN 8963-2011+SMEWW 3111B:2017	10,2	8,36	353,6	476,72
7	Niken (Ni)	mg/kg	TCVN 8963-2011+SMEWW 3111B:2017	15,5	17,6	309,4	417,43
8	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 7471B+US EPA Method 1311+TCVN 7877:2008	KPH	KPH	0,884	1,19
9	Bạc (Ag)	mg/kg	US EPA Method 3051A+SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	22,1	29,80
10	Bari (Ba)	mg/kg	TCVN 8963-2011+SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	442	595,90
11	Xyanua (CN ⁻)	mg/kg	EPA Method 9013+EPA Method 9014+EPA Method 9010C	KPH	KPH	130,39	175,79

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 50: 2013/BTNMT	
				BT2206. 82/1	BT2206. 82/2	T=0,108	T=0,261
12	Crom (VI)	mg/kg	US EPA Method 3060A+ US EPA Method 7196A	KPH	KPH	22,1	29,80
13	Tổng dầu	mg/kg	EPA Method 9071B	79,5	66,7	221	297,95

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc

[Signature]

[Signature]



Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: N2206.82/1-2/329.8

Khách hàng	: Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II
Địa chỉ	: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Loại mẫu	: Nước mặt
Ngày nhận mẫu	: 13/6/2022 Ngày thử nghiệm : 13/6/2022 – 17/6/2022
Thông tin về mẫu	: N2206.82/1: NM080622-01: Nước mặt tại vị trí xả thải N2206.82/2: NM080622-02: Nước mặt hạ lưu nhà máy nhiệt điện
Tình trạng mẫu	: Bảo quản lạnh

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B2)
				N2206.82/1	N2206.82/2	
1	Cr ⁶⁺	mg/l	TCVN 7939:2008	KPH	KPH	0,05
2	Cr ³⁺	mg/l	SMEWW 3111B:2017 TCVN 6658:2000	KPH	KPH	-
3	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH	0,040	0,5

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc





Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: N2206.82/3-4/329.9

Khách hàng	: Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II
Địa chỉ	: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Loại mẫu	: Nước thải công nghiệp
Ngày nhận mẫu	: 13/6/2022 Ngày thử nghiệm : 13/6/2022 – 17/6/2022
Thông tin về mẫu	: N2206.82/3: NT080622-01: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-1 N2206.82/4: NT080622-02: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-2
Tình trạng mẫu	: Bảo quản lạnh

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
				N2206.82/3	N2206.82/4	
1	Zn	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	2,97
2	H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH	KPH	-
3	N-NH ₄ ⁺	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,60	0,76	9,9
4	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2017	1,31	1,62	39,6
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	KPH	19,8
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	KPH	9,9

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật




Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cường



Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: N2206.82/5/329.10

Khách hàng	: Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II
Địa chỉ	: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Loại mẫu	: Nước thải sinh hoạt
Ngày nhận mẫu	: 13/6/2022 Ngày thử nghiệm : 13/6/2022 – 17/6/2022
Thông tin về mẫu	: N2206.82/5: NT080622-03: Nước thải sinh hoạt sau xử lý
Tình trạng mẫu	: Bảo quản lạnh

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
				N2206.82/5	
1	H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	0,16	4
2	N-NH ₄ ⁺	mg/l	TCVN 6179-1:1996	2,02	10
3	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,7	20
4	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH	10

Ghi chú:

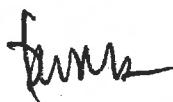
- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- “KPH”: Không phát hiện

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc


Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: N2206.82/6-9/329.11

Khách hàng	: Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II		
Địa chỉ	: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh		
Loại mẫu	: Nước thải sinh hoạt		
Ngày nhận mẫu	: 13/6/2022	Ngày thử nghiệm	: 13/6/2022 – 17/6/2022
Thông tin về mẫu	: N2206.82/6: NT080622-BL: Mẫu trắng thiết bị N2206.82/7: NT080622-03.1: Mẫu lập hiện trường N2206.82/8: NT1-PTN: Mẫu trắng PTN N2206.82/9: NT2-PTN: Mẫu lập PTN		
Tình trạng mẫu	: Bảo quản lạnh		

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				N2206.82/6	N2206.82/7	N2206.82/8	N2206.82/9	
1	H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH	0,17	KPH	0,178	4
2	N-NH ₄ ⁺	mg/l	TCVN 6179-1:1996	KPH	2,09	KPH	2,11	10
3	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	0,7	KPH	0,7	20
4	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH	KPH	KPH	KPH	10

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện

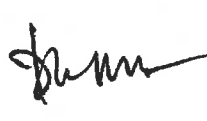
Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2022

Cán bộ lập phiếu



Phạm Thị Hương

Quản lý kỹ thuật



Phạm Biên Cương



Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;



Mã số/ Ref. No: 07276/2022/PKQ (22.5294)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA - Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước thải**

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
22.5294.NT.01	Nước thải sinh hoạt sau xử lý
22.5294.NT.02	Nước Thải Công nghiệp sau xử lý 1
22.5294.NT.03	Nước Thải Công nghiệp sau xử lý 2
22.5294.NT.04	Mẫu lập hiện trường

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 23/09/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/09/2022

7. Bảng kết quả/ Results table**• Bảng 1/ Table 1:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 14:2008/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				22.5294. NT.01	22.5294. NT.02	Cột B ⁽¹⁾	Cột B ⁽²⁾
1	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	3,3x10 ³	2,2x10 ³	5.000	5.000

• Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 14:2008/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				22.5294. NT.03	22.5294. NT.04	Cột B ⁽¹⁾	Cột B ⁽²⁾
1	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	2,4x10 ³	3,3x10 ³	5.000	5.000

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: giam-sat-moi-truong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. (1): Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ)
4. (2): Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY

DP





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

Mã số/ Ref. No: 07277/2022/PKQ (22.5294)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA - Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước mặt**

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
22.5294.NM .01	Nước mặt (Thượng lưu) nhà máy nhiệt điện
22.5294.NM .02	Nước mặt (Hạ lưu) nhà máy nhiệt điện

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 23/09/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/09/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 08- MT:2015/BTNMT Cột B2 ⁽¹⁾
				22.5294. NM .01	22.5294. NM .02	
1	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,6x10 ³	2,8x10 ³	10.000

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (I): Cột B₂: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2022

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 985/2022/N2209.111/5-6

Khách hàng	:	Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II		
Địa chỉ	:	Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh		
Loại mẫu	:	Nước mặt		
Ngày nhận mẫu	:	26/9/2022	Ngày thử nghiệm	: 26/9/2022– 3/10/2022
Thông tin về mẫu	:	N985/2022/N2209.111/5: NT230922-03: Nước Thái Sinh hoạt sau xử lý N985/2022/N2209.111/6: NT230922-03.1: Mẫu lập hiện trường		
Tình trạng mẫu	:	Bảo quản theo nhóm thông số		

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	
				N985/2022/ N2209.111/5	N985/2022/ N2209.111/6
1	H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	0,246	0,242
2	N-NH ₄ ⁺	mg/l	TCVN 6179-1:1996	5,48	5,39
3	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B & F: 2017	1,22	1,2
4	Chất HDBM	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,418	0,423

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc

[Signature]

[Signature]



Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu,

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 985/2022/N2209.111/3-4

Khách hàng	:	Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II			
Địa chỉ	:	Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh			
Loại mẫu	:	Nước thải			
Ngày nhận mẫu	:	26/9/2022	Ngày thử nghiệm	:	26/9/2022– 3/10/2022
Thông tin về mẫu	:	N985/2022/N2209.111/3: NT230922-01: Nước Thải Công nghiệp sau xử lý 1 N985/2022/N2209.111/4: NT230922-02: Nước Thải Công nghiệp sau xử lý 2			
Tình trạng mẫu	:	Bảo quản theo nhóm thông số			

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	
				N985/2022/ N2209.111/3	N985/2022/ N2209.111/4
1	Zn	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH
2	Cd	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH
3	As	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH	KPH
4	H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH	KPH
5	N-NH ₄ ⁺	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,89	2,19
6	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500 N.C:2017	1,92	2,33
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B &F: 2017	KPH	KPH
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B &F: 2017	KPH	KPH

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc





Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 985/2022/N2209.111/1-2

Khách hàng	: Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II		
Địa chỉ	: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh		
Loại mẫu	: Nước mặt		
Ngày nhận mẫu	: 26/9/2022	Ngày thử nghiệm	: 26/9/2022– 3/10/2022
Thông tin về mẫu	: N985/2022/N2209.111/1: NM230922-01: Nước mặt (Thượng lưu) nhà máy nhiệt điện N985/2022/N2209.111/2: NM230922-02: Nước mặt (Hạ lưu) nhà máy nhiệt điện		
Tình trạng mẫu	: Bảo quản theo nhóm thông số		

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	
				N985/2022/ N2209.111/1	N985/2022/ N2209.111/2
1	Zn	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH
2	Cr ⁶⁺	mg/l	TCVN 7939:2008	KPH	KPH
3	Cr ³⁺	mg/l	SMEWW 3111C:2017+ TCVN 7939:2000	KPH	KPH
4	Chất HDBM	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,106	0,097
5	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	KPH	KPH

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc





Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;



Mã số/ Ref. No: 08591/2022/PKQ (22.6367)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA - Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Không khí xung quanh**

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
22.6367.K.01	Tại khu vực tổ máy GT5,6,7
22.6367.K.02	Tại khu vực trước văn phòng
22.6367.K.03	Tại khu vực Bồn dầu
22.6367.K.04	Tại khu vực tổ máy GT1
22.6367.K.05	Tại khu vực tổ máy GT3,4,8
22.6367.K.06	Tại khu vực trước văn phòng cũ
22.6367.K.07	Tại khu vực xử lý nước 306-2
22.6367.K.08	Tại khu vực trạm 110kV - 220kV (Lần 1)
22.6367.K.09	Tại khu vực trạm 110kV - 220kV (Lần 2)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 24/11/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 08/12/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

• **Bảng 1/ Table 1:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 06:2009/ BTNMT Trung bình 1 giờ ⁽¹⁾
				22.6367. K.01	22.6367. K.02	22.6367. K.03	
1	CH ₄ ^(c)	µg/m ³	MASA 101	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	-

• **Bảng 2/ Table 2:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 06:2009/ BTNMT Trung bình 1 giờ ⁽¹⁾
				22.6367. K.04	22.6367. K.05	22.6367. K.06	
1	CH ₄ ^(c)	µg/m ³	MASA 101	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: giam-sat-moi-truong.com.vn

**VIMCERTS
292****Bảng 3/ Table 3:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 06:2009/ BTNMT Trung bình 1 giờ ⁽¹⁾
				22.6367. K.07	22.6367. K.08	22.6367. K.09	
1	CH ₄ ^(c)	µg/m ³	MAS 101	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	-

Chú thích/ Remarks:

1. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.

2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

"-": Không quy định

3. (1): QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ**GIÁM ĐỐC****ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Mã số/ Ref. No: 08593/2022/PKQ (22.6425)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA - Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước mặt**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
22.6425.NM .01	Nước mặt tại vị trí xả thải
22.6425.NM .02	Nước mặt hạ lưu nhà máy nhiệt điện

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 24/11/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 08/12/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột B2 ⁽¹⁾
				22.6425. NM .01	22.6425. NM .02	
1	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	4,9x10 ³	5,4x10 ³	10.000
2	Tổng dầu, mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	1
3	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	2

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. (1): Cột B₂: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÀ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Director

ĐOÀN THỊ THỦY



Mã số/ Ref. No: 08592/2022/PKQ (22.6425)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA - Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
22.6425.NT.01	Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-1
22.6425.NT.02	Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-2
22.6425.NT.03	Nước thải sinh hoạt sau xử lý - Lần 1
22.6425.NT.04	Nước thải sinh hoạt sau xử lý - Lần 2
22.6425.NT.05	Mẫu trắng thiết bị
22.6425.NT.06	Mẫu lặp PTN
22.6425.NT.07	Mẫu trắng PTN

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 24/11/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 08/12/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
				22.6425. NT.01	22.6425. NT.02	22.6425. NT.03	Cột B ⁽¹⁾	Cột B ⁽²⁾
1	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	1,1x10 ³	1,2x10 ³	2,8x10 ³	5.000	5.000

• Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
				22.6425. NT.04	22.6425. NT.05	22.6425. NT.06	Cột B ⁽¹⁾	Cột B ⁽²⁾
1	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	2,7x10 ³	KPH	1,3x10 ³	5.000	5.000

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐAI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: giam-sat-moi-truong.com.vn

VIMCERTS
292

• Bảng 3/ Table 3:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
				22.6425.NT.07	Cột B ⁽¹⁾	Cột B ⁽²⁾
1	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	KPH	5.000	5.000

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.

3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

4. (1): Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

5. (2): Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ)

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2022

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1768/2022/BT2211.108/1-2

Khách hàng : Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II
Địa chỉ : Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Đơn vị lấy mẫu : Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa
Địa chỉ : Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.
Ngày lấy mẫu : 26/11/2022 Ngày thử nghiệm : 26/11/2022 – 01/12/2022
Thông tin về mẫu : BT2211.108/1: Mẫu bùn tại vị trí điểm xả thải (BT2211.108/1)
BT2211.108/2: Mẫu bùn hạ lưu điểm xả thải (BT2211.108/2)
Tình trạng mẫu : Bảo quản kín

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Thử nghiệm	Kết quả		QCVN 50: 2013/BTNMT (Hàm lượng tuyệt đối Htc)	
				BT2211.108/1	BT2211.108/2	T=0,108	T=0,261
1.	pH	-	US EPA Method 9040C+US EPA Method 9040D	6,05	6,18	2,0-12,5	2,0-12,5
2.	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A+SMEWW 3114B:2017	KPH	KPH	8,84	11,92
3.	Chì (Pb)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	16,5	18,2	66,3	89,39
4.	Cadimi (Cd)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	2,21	2,98
5.	Kẽm (Zn)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	53,5	48,5	1.105	1489,75
6.	Coban (Co)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	12,5	10,3	353,6	476,72
7.	Niken (Ni)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	24,5	26,5	309,4	417,13
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 7471B+US EPA Method 1311+TCVN 7877:2008	KPH	KPH	0,884	1,19

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Thử nghiệm	Kết quả		QCVN 50: 2013/BTNMT (Hàm lượng tuyệt đối Htc)	
				BT2211 .108/1	BT2211 .108/2	T=0,108	T=0,261
9.	Bạc (Ag)	mg/kg	US EPA Method 3051A+SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	22,1	29,80
10.	Bari (Ba)	mg/kg	TCVN 8963-2011+ SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	442	595,90
11.	Xyanua (CN ⁻)	mg/kg	EPA Method 9013+EPA Method 9014+EPA Method 9010C	KPH	KPH	130,39	175,79
12.	Crom (VI)	mg/kg	US EPA Method 3060A+ US EPA Method 7196A	KPH	KPH	22,1	29,80
13.	Tổng dầu	mg/kg	EPA Method 9071B	62,5	52,7	221	297,95

Ghi chú:

- ‘KPH’: Không phát hiện
- Ký hiệu trong dấu ”(..)” trong mục Thông tin về mẫu là mã hóa của PTN thuộc TTMTSXS.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc

[Signature]

[Signature]



Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1767-1/2022/N2211.108/16-17

Khách hàng	: Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II		
Địa chỉ	: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh		
Loại mẫu	: Nước mặt		
Ngày nhận mẫu	: 26/11/2022	Ngày thử nghiệm	: 26/11/2022– 01/12/2022
Thông tin về mẫu	NM241122-01: Nước mặt tại vị trí xả thải (N2211.108/16) NM241122-02: Nước mặt hạ lưu nhà máy nhiệt điện (N2211.108/17)		
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo nhóm thông số		

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	
				N2211.108/16	N2211.108/17
1	Cr ⁶⁺	mg/l	TCVN 7939:2008	KPH	KPH
2	Cr ³⁺	mg/l	SMEWW 3111C:2017+ TCVN 7939:2000	KPH	KPH
3	Chất HDBM	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH	KPH

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện
- Ký hiệu trong dấu " (..)" trong mục Thông tin về mẫu là mã hóa của PTN thuộc TTMTSXS

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc

[Signature]

[Signature]



Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1767-2/2022/N2211.108/18

Khách hàng : Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II
Địa chỉ : Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước thải
Ngày nhận mẫu : 26/11/2022 **Ngày thử nghiệm** : 26/11/2022 – 01/12/2022
Thông tin về mẫu : NT241122-01: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-1 (N2211.108/18)
Tình trạng mẫu : Bảo quản theo nhóm thông số

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả
				N2211.108/18
1	Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH
2	H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH
3	N-NH ₄ ⁺	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,73
4	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2017	1,16
5	Dầu động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện
- Ký hiệu trong dấu " (..)" trong mục Thông tin về mẫu là mã hóa của PTN thuộc TTMTSXS.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc

Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo



- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1767-3/2022/N2211.108/19

Khách hàng : Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II
Địa chỉ : Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước thải
Ngày nhận mẫu : 26/11/2022 Ngày thử nghiệm : 26/11/2022 – 01/12/2022
Thông tin về mẫu : NT241122-02: Nước thải công nghiệp sau HTXL 306-2 (N2211.108/19)
Tình trạng mẫu : Bảo quản theo nhóm thông số

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả
				N2211.108/19
1	Zn	mg/l	SMEWW 3113B:2017	KPH
2	H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH
3	N-NH ₄ ⁺	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,88
4	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2017	1,79
5	Dầu động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện
- Ký hiệu trong dấu " (..)" trong mục Thông tin về mẫu là mã hóa của PTN thuộc TTMTSXS.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc



Phạm Thị Hương



Phạm Biên Cương



Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1767-4/2022/N2211.108/20

Khách hàng	: Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II		
Địa chỉ	: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh		
Loại mẫu	: Nước thải		
Ngày nhận mẫu	: 26/11/2022	Ngày thử nghiệm	: 26/11/2022 – 01/12/2022
Thông tin về mẫu	: NT241122-03: Nước thải sinh hoạt sau xử lý (N2211.108/20)		
Tình trạng mẫu	: Bảo quản theo nhóm thông số		

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả
				N2211.108/20
1	H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	0,38
2	N-NH ₄ ⁺	mg/l	TCVN 6179-1:1996	2,54
3	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	1,0
4	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện
- Ký hiệu trong dấu " (..)" trong mục Thông tin về mẫu là mã hóa của PTN thuộc TTMTSXS.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

Cán bộ lập phiếu

Quản lý kỹ thuật

Giám đốc





Phạm Thị Hương

Phạm Biên Cương

Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1767-5/2022/N2211.108.21-24

Khách hàng	:	Trung tâm Kiểm định Công nghiệp II			
Địa chỉ	:	Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh			
Loại mẫu	:	Nước thải			
Ngày nhận mẫu	:	26/11/2022	Ngày thử nghiệm	:	26/11/2022– 01/12/2022
Thông tin về mẫu	:	NT241122-BL: Mẫu trắng thiết bị (N2211.108/21) NT241122-03.1: Mẫu lập hiện trường (N2211.108/22) NT1-PTN: Mẫu trắng PTN (N2211.108/23) NT2-PTN: Mẫu lập PTN (N2211.108/24)			
Tình trạng mẫu	:	Bảo quản theo nhóm thông số			

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			
				N2211.108/21	N2211.108/22	N2211.108/23	N2211.108/24
1	H ₂ S	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH	0,40	KPH	0,39
2	N-NH ₄ ⁺	mg/l	TCVN 6179-1:1996	KPH	2,50	KPH	2,56
3	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH	1,0	KPH	1,0
4	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

- Mẫu do khách gửi đến;
- Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp;
- 'KPH': Không phát hiện
- Ký hiệu trong dấu " (.)" trong mục Thông tin về mẫu là mã hóa của PTN thuộc TTMTSXS.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022

Cán bộ lập phiếu



Phạm Thị Hương

Quản lý kỹ thuật



Phạm Biên Cương

Giám đốc



Cao Duy Bảo

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH
DEPARTMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM TP. HỒ CHÍ MINH
CENTER OF ANALYTICAL SERVICES AND EXPERIMENTATION HCMC



Mã số mẫu/ Sample code
BN412211.00074
MM412211.000742

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

BMKD 03/1 - LBH 01
Ngày/ Date: 03/12/2022

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Địa chỉ/ Address : KHU PHỐ HƯƠNG GIANG, PHƯỜNG LONG HƯƠNG, THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU, VIỆT NAM
Tên mẫu/ Name of sample : BT2211.108/2 MẪU BÙN TẠI VỊ TRÍ HẠ LƯU ĐIỂM XẢ THẢI
Số lượng/ Quantity : 1
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu đựng trong bình nhựa
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 25/11/2022
Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 03/12/2022

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp/ Test method
1	Se	mg/kg	Không phát hiện, MDL=2	EPA Method 200.7

(*) Phương pháp được VILAS công nhận/ Method is accredited by VILAS.
MDL Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm/
Officer in charge of laboratory

TL.GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG/ HEAD OF DIVISION

Nguyễn Lâm Kiều Diễm



Lý Tuấn Kiệt

4/ KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU THỬ/ THIS RESULT IS ONLY VALID ON TESTED SAMPLE.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CASE/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CASE.

TRỤ SỞ CHÍNH

(☎) 02 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM
(☎) 18001105
(☎) (84.28) 3911 7216
(✉) casehcm@case.vn

CN CẦN THƠ

(☎) F2.67 - F2.68, Đường số 6, KDC 586, P. Phú Thứ, Cái Răng, Cần Thơ
(☎) (84.292) 3918217 - 3918 218
(✉) kinhdoanhcantho@case.vn ; nhanmaucantho@case.vn ;
ketoancantho@case.vn
(🌐) case.com.vn

VP ĐẠI DIỆN MIỀN TRUNG

(☎) STH2718, Đường 8E, KĐT Lê Hồng Phong II, P. Phước Hải, Nha Trang, Khánh Hòa
(☎) (84.258) 246 5255
(☎) (84.258) 246 5355
(✉) vanphongmien trung@case.vn

PHỤ LỤC 4:
GIẤY TỜ PHÁP LÝ LIÊN QUAN

1. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số: 3500701305, đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 thay đổi lần thứ 6 ngày 03/07/2019 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cung cấp;
2. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy điện Bà Rịa" QĐ2022/QĐ-UB ngày 08 tháng 9 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc phê duyệt;
3. Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại cấp lần đầu mã số 77.000038.T ngày 21/03/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cung cấp;

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3500701305

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 11 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 03 tháng 07 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BTP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0254.2212811

Fax: 0254.3825985

Email: *info@btp.com.vn*

Website: *www.btp.com.vn*

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 604.856.000.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu trăm lẻ bốn tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 60.485.600

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LÊ VĂN HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 12/12/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 036070006283

Ngày cấp: 09/04/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 41/27 Ô 4, Khu phố Hải Tân, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

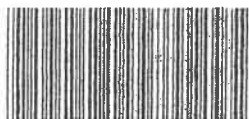
Chỗ ở hiện tại: Tổ 41/27 Ô 4, Khu phố Hải Tân, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ PHÒNG**



Phạm Ngọc Ninh

Số:



20068/19

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*
Địa chỉ trụ sở: *Khu B3 Trung Tâm Hành Chính - Chính Trị Tỉnh Số 198 Bạch Đằng, Phường Phước Trung, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*
Điện thoại: 0254 385 1381 Fax:
Email: *dkkd.vungtau@gmail.com* Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3500701305

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Đào tạo trung cấp Chi tiết :Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;	8532
2	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết :Mua bán vật tư thiết bị;	4659
3	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết :Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;	2599
4	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết :Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;	5510
5	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết :Kinh doanh bất động sản;Cho thuê tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;	6810
6	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết :kinh doanh nông sản;	4620



STT	Tên ngành	Mã ngành
7	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết :Chế biến hải sản	1020
8	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết : Vận tải hàng hóa	4933
9	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết :bốc dỡ hàng hóa	5224
10	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết :Vận tải hành khách theo hợp đồng;	4932
11	Bán buôn thực phẩm Chi tiết :kinh doanh hải sản	4632
12	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết :Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;	1104
13	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết :Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;	4329
14	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết : Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp;	7110
15	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
16	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết :Cho thuê thiết bị;Cho thuê phương tiện vận tải;	7730
17	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết :Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;	4299
18	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết :Sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện;	3512(Chính)
19	(Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Thông tin đăng ký thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): LÊ VĂN HUY Điện thoại: 0963790908
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Điện thoại:

3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: <i>Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam</i> Điện thoại: 0254.2212811 Fax: 0254.3825985 Email: info@btp.com.vn
4	Hình thức hạch toán: <i>Hạch toán độc lập</i>
5	Năm tài chính: <i>Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12</i>
6	Tổng số lao động: 293
7	Phương pháp tính thuế GTGT: <i>Khấu trừ</i>
8	Thông tin về tài khoản ngân hàng: Tài khoản ngân hàng:

Thông tin về người quản lý doanh nghiệp:

* Họ và tên: **LÊ VĂN HUY** Giới tính: *Nam*
 Chức danh: *Giám đốc, Tổng Giám đốc*
 Sinh ngày: *12/12/1970* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
 Số giấy chứng thực cá nhân: *036070006283*
 Ngày cấp: *09/04/2019* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 41/27 Ô 4, Khu phố Hải Tân, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*
 Chỗ ở hiện tại: *Tổ 41/27 Ô 4, Khu phố Hải Tân, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

Nơi nhận:

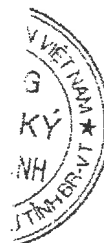
-CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RI-
 ĐỊA CHỈ: Khu phố Hương Giang,
 Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa,
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

-.....;
 - Lưu: Đỗ Tường Hưng.....

**TRƯỞNG PHÒNG
 PHÓ PHÒNG**



Phạm Ngọc Ninh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2022/QĐ-UB

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 9 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

V/v: Phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường:

"Nhà máy điện Bà Rịa tại xã Long Hương
Thị xã Bà Rịa - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu"

541
101 9 98

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/06/1994;
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 27/12/1993;
- Căn cứ Nghị định 175/CP ngày 18/10/1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ công văn số 1940/BKHCHNMT - MTg ngày 08/08/1998 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường v/v ủy quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhà máy điện Bà Rịa;
- Xét đơn xin thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: "Nhà máy điện Bà Rịa" tại xã Long Hương - Thị xã Bà Rịa của Nhà máy điện Bà Rịa ngày 20/07/1998;
- Xét biên bản hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy điện Bà Rịa ngày 25/08/1998.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Phê chuẩn nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của: "Nhà máy điện Bà Rịa" tại xã Long Hương - Thị xã Bà Rịa - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu của Tổng công ty điện lực Việt Nam đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 25/08/1998.

Điều II: Nhà máy điện Bà Rịa có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu kèm theo quyết định này. Đó là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Nhà máy.

Điều III: Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, Nhà máy điện Bà Rịa phải có báo cáo bằng văn bản gửi về Sở khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để kiểm tra kết quả thực hiện.



Điều VI : Các ông chánh văn phòng UBND tỉnh , giám đốc Sở KHCN & Môi Trường , chủ tịch UBND Thị xã Bà Rịa , thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Nhà máy điện Bà Rịa thi hành quyết định này .

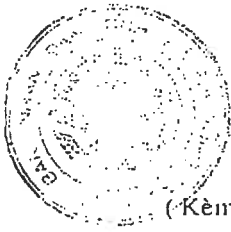
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

- Như trên
- Lưu VP

NGUYỄN VĂN THÂN



Le Kim Cúc



**Những yêu cầu đối với chủ cơ sở
(Nhà máy điện Bà Rịa)**

(Kèm theo quyết định số : 2022/QĐ-UB ngày/...../1998
của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

1. Khí thải sinh ra do quá trình hoạt động của cơ sở phải được xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5937-1995 đối với chất lượng không khí xung quanh .
2. Các loại nước thải (sinh hoạt , vệ sinh thiết bị , từ trạm xử lý nước cấp cho lò hơi) phải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại B của TCVN 5945-1995 trước khi thải vào hạ lưu sông Dinh .
3. Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý hàng ngày , tránh gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh .
4. Chủ cơ sở phải thực hiện nghiêm chỉnh chương trình giám sát môi trường theo tần suất giám sát 2 lần / 1 năm . Các số liệu giám sát môi trường phải được lưu giữ tại cơ sở và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả giám sát bằng văn bản về Sở khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .
5. Mọi thay đổi so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở đã được phê duyệt , Chủ Cơ sở phải báo cáo bằng văn bản và chỉ thực hiện khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường (Sở khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

-----***-----



BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH B. - VT
Số: 72/ĐK-PCCC (.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC4
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ đề nghị cấp "Giấy chứng nhận đủ điều kiện về PCCC" của ông/bà:
Nguyễn Tiến Dũng..... Chức vụ: Tổng Giám đốc.....
đại diện cho: Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa.....
và biên bản kiểm tra các điều kiện về PCCC của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.....
lập ngày 31 tháng 03 năm 2011.

(1) PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CHỨNG NHẬN:

(2) Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa.....
Thuộc: Cty Cổ phần nhiệt điện Bà Rịa.....
Địa chỉ: QL 51 - phường Long Hương - Thị xã Bà Rịa.....
Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận này có đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật để: Hoạt động Nhà máy nhiệt điện.....

Đồng thời ông/bà: Nguyễn Tiến Dũng..... có trách nhiệm duy trì liên tục điều kiện về PCCC đã chứng nhận của Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH trong suốt quá trình hoạt động.

Vũng Tàu, ngày 13 tháng 4 năm 2011

(3)



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số:/2021/77.0000.38.T

1. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA** Mã số QLCTNH: 77.0000.38.T
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP.Bà Rịa, tỉnh BRVT ĐT: 0254.2212207
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP.Bà Rịa, tỉnh BRVT ĐT: 0254.2212811

2. Chủ xử lý CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TƯƠI SÁNG** Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.054.VX
Địa chỉ văn phòng: 189 – 191 Đường Bình Đông, Phường 11, Quận 8, TP.HCM ĐT: 028.39516474
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Tân Hưng Phú, xã Tân Hòa Tây, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang ĐT: 02733.848909

3. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Linh kiện điện tử thải	x			16 01 13	100	TC - TĐ
02	Lược gió	x			18 02 01	1.500	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Côn lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

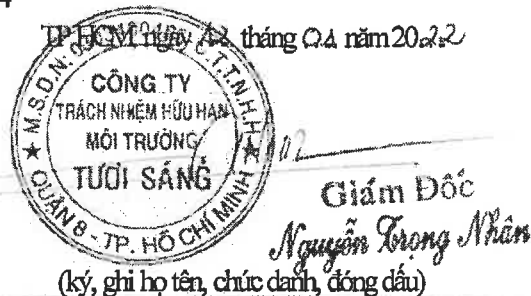
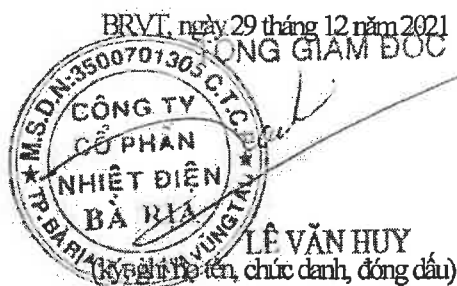
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: **ĐINH HỮU SƠN** Ký: Ngày: 29/12/2021

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4



Liên số: 1□ - 2□ - 2^S□ - 2^T□ - 3□ - 3^S□ - 3^T□ - 4□ - 5□

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Bà Rịa – Vũng Tàu

Số : 01/2022/1-2-3-4-5-6.019.VX/NDBR

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH HÀ LỘC

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.019.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 1219 Đường 30/4, phường 11, TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

ĐT: 0254.3623955

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Khu xử lý rác thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT

ĐT:

2. Chủ xử lý CS DV XL CTNH 2:

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RIJA Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 77.000038.T

Địa chỉ văn phòng: KP Hương Giang, Phường Long Hương, TP Bà Rịa, tỉnh BRVT

ĐT: 0254 2212811

Địa chỉ cơ sở: KP Hương Giang, Phường Long Hương, TP Bà Rịa, tỉnh BRVT

ĐT: 0254 2212811

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Giẻ lau nhiễm dầu nhớt thải	x			18 02 01	2008	TP
02	Hạt nhựa trao đổi ion thải	x			12 06 01	50	TP
03	Bao bì kim loại thải	x			18 01 02	790	K
04	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	45	HP
05	Vật liệu cách nhiệt thải	x			15 01 02	160	HP
	Tổng					3,053	

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có).....Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4.

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C15441

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Lê Minh Cường

Ký: Ngày: 21/7/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CS DV XL CTNH 2:

Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

BRVT, ngày 21 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



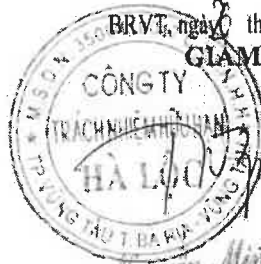
LÊ VĂN HUY

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

BRVT, ngày 21 tháng 7 năm 2022

GIÁM ĐỐC



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1 ☐- 2 ☐- 3 ☐- 4 ☐

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Bà Rịa – Vũng Tàu

Số : 02/2022/1-2-3-4-5-6.019.VX/NĐBR

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH HÀ LỘC

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.019.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 1219 Đường 30/4, phường 11, TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

ĐT: 0254.3623955

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Khu xử lý rác thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT

ĐT:

2. Chủ xử lý CS DV XL CTNH 2:

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RIJA Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 77.000038.T

Địa chỉ văn phòng: KP Hương Giang, Phường Long Hương, TP Bà Rịa, tỉnh BRVT

ĐT: 0254 2212811

Địa chỉ cơ sở: KP Hương Giang, Phường Long Hương, TP Bà Rịa, tỉnh BRVT

ĐT: 0254 2212811

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Giẻ lau nhiễm dầu nhớt thải	x			18 02 01	1,775	TĐ
02	Hạt nhựa trao đổi ion thải	x			12 06 01	30	TĐ
03	Bao bì kim loại thải	x			18 01 02	260	TC
04	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	30	HR
05	Vật liệu cách nhiệt thải	x			15 01 02	195	HR
	Tổng					2,290	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có).....Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4.

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72L3708

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CS DV XL CTNH /Đơn vị vận chuyển: Phạm Văn Thuyền Ký:.....Ngày: 15/12/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

BRVT, ngày 15 tháng 12 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



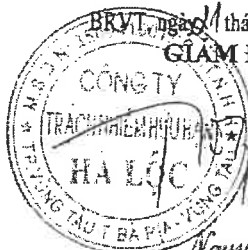
LÊ VĂN HUY

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

BRVT, ngày 15 tháng 12 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Trang

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 ☐- 2 ☐- 3 ☐- 4 ☐

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 178

(Cấp lần 02)

Tên tổ chức: Trung tâm Kiểm Định Công Nghiệp II

Trụ sở chính: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa
kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa điểm Phòng thí nghiệm: Lầu 2, Số 12 Võ Văn Kiệt, Phường
Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số: 2611 /QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng
ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc
môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Nguyễn Đồng Hải Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách

Số chứng minh thư: 271296277

Nơi cấp: Công an tỉnh Đồng Nai

Ngày cấp: 22 tháng 5 năm 2007

Thời hạn của Giấy chứng nhận:

Từ ngày 19 tháng 11 năm 2020

Đến hết ngày 18 tháng 11 năm 2023

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 03 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Nước biển:		Đo tại hiện trường: 05 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 06 thông số	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 19 thông số	Đo tại hiện trường: 12 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

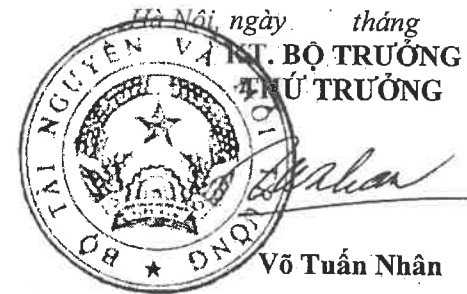
1. Nước:

- Nước mặt:	17 thông số
- Nước thải:	16 thông số
- Nước dưới đất:	12 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh:	06 thông số
- Khí thải:	13 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo
Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài
nguyên và Môi trường).



Số: **2117 /QĐ-BCT**

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đổi tên Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn công nghiệp II
thành Trung tâm Kiểm định công nghiệp II**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 0788/QĐ-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đổi tên Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn công nghiệp II thành Trung tâm Kiểm định công nghiệp II (sau đây gọi tắt là Trung tâm) trực thuộc Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

Điều 2. Trung tâm Kiểm định công nghiệp II là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên; có tư cách pháp nhân; được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước; có con dấu để hoạt động và giao dịch theo quy định của pháp luật.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **Safety Industrial Technical Inspection Centre No. 2**

Có trụ sở chính đặt tại: Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Trung tâm có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Thực hiện kiểm định và cấp giấy chứng nhận về kỹ thuật an toàn cho:

a) Các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo danh mục do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành; các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành Công nghiệp theo danh mục do Bộ Công Thương ban hành;

b) Các máy, thiết bị, vật tư khác do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Thử nghiệm, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị công nghiệp, bao gồm: thiết bị điện, thiết bị điện tử, cơ khí, luyện kim, khai khoáng, hóa chất, dầu khí.

3. Thực hiện kiểm tra, kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa và thiết bị công nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện kiểm toán, tư vấn, chuyển giao các giải pháp tiết kiệm năng lượng.

5. Thực hiện các dịch vụ:

a) Tư vấn, quan trắc, đo kiểm, đánh giá, xử lý và chuyển giao công nghệ về môi trường công nghiệp;

b) Giám định kỹ thuật đối với các máy, thiết bị công nghiệp; tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và các máy, thiết bị, vật tư khác theo quy định;

c) Kiểm tra kim loại và các vật liệu khác bằng các phương pháp không phá huỷ; kiểm tra an toàn điện, từ trường, chống sét, thiết bị điện, thiết bị đo áp suất, thiết bị báo cháy và các lĩnh vực công nghiệp khác.

6. Tham gia thẩm định các giải pháp kỹ thuật an toàn các dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản theo sự phân công của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

7. Về công tác đào tạo, huấn luyện:

a) Phối hợp tổ chức đào tạo một số ngành nghề, bao gồm: thợ hàn áp lực, công nhân vận hành các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

b) Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức về kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và an toàn đặc thù cho người lao động.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kiểm định công nghiệp theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý tổ chức, biên chế, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

10. Thực hiện các nhiệm vụ, công tác khác do Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp giao.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm, gồm có:

1. Lãnh đạo:

- a) Giám đốc;
- b) Các Phó giám đốc.

Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp về toàn bộ hoạt động của Trung tâm. Các Phó Giám đốc giúp việc Giám đốc, phụ trách một số lĩnh vực công tác do Giám đốc phân công.

Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động; bổ nhiệm và miễn nhiệm Giám đốc, các Phó Giám đốc của Trung tâm.

2. Bộ máy giúp việc Giám đốc Trung tâm, gồm có:

- a) Một số phòng hoặc tổ chuyên môn, nghiệp vụ;
- b) Các Chi nhánh, các Trạm khám nghiệm kỹ thuật an toàn.

Việc thành lập, sáp nhập hoặc giải thể các đơn vị thuộc Trung tâm Kiểm định công nghiệp II do Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp xem xét và quyết định theo đề nghị của Giám đốc.

Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm quy định chức năng, nhiệm vụ và bố trí sắp xếp cán bộ, nhân viên đảm bảo nguyên tắc gọn nhẹ, hoạt động hiệu quả.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

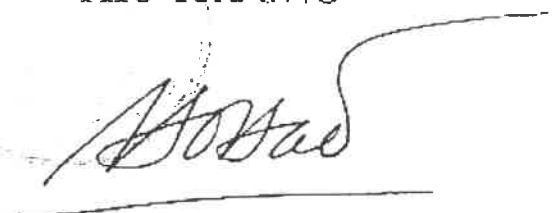
Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, bãi bỏ các quyết định trước đây trái với Quyết định này.

Các Vụ trưởng, Cục trưởng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn công nghiệp II, Giám đốc Trung tâm Kiểm định công nghiệp II chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: Nội vụ; Lao động - Thương binh và Xã hội; Kế hoạch và đầu tư; Tài chính; Khoa học và Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Thủ trưởng;
- Website MOIT;
- Lưu: VT, TCCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hữu Hào

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Trung tâm Kiểm Định Công Nghiệp II

Trụ sở chính: Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa điểm Phòng thí nghiệm: Lầu 2, Số 12 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02839100551

Fax: 02838217511

E-mail: info@kiemdinh.com.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường**
(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số : 2611 /QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: 178/TN-QTMT.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kiểm Định Công Nghiệp II;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Số: 2611 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kiểm Định Công Nghiệp II;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Kiểm Định Công Nghiệp II;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Trung tâm Kiểm Định Công Nghiệp II**”, trụ sở chính tại Tầng 12, Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và địa chỉ Phòng thí nghiệm tại Lầu 2, Số 12 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **178/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 178**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Kiểm Định Công Nghiệp II phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Kiểm Định Công Nghiệp II chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).



Phụ lục

**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUẢN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Đối với Trung tâm Kiểm Định Công Nghiệp II

(Kèm theo Quyết định số 2611 /QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50 °C
2	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SITE2.HDHT.TDS	0 ÷ 3000 mg/L

SITE2.HDHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2018, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	3,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2017	1,0 mg/L
4	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	8,0 mg/L
5	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,02 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6178:1996	0,01 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
7	Amoni ($\text{NH}_4^+ \text{--} \text{N}$)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
8	Nitrat ($\text{NO}_3^- \text{--} \text{N}$)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017	0,13 mg/L
9	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L
10	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0005 mg/L
12	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/L
15	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
16	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50 °C
2	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SITE2.HDHT.TDS	0 ÷ 3000 mg/L

SITE2.HDHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2017	4,6 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ _N)	TCVN 6178:1996	0,14 mg/L
5	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	8,0 mg/L
6	Photphat (PO ₄ ³⁻ _P)	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2017	0,06 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2017	0,18 mg/L
8	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P- B&E:2017	0,06 mg/L
9	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0005 mg/L
11	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
12	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
13	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/L
14	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
15	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
16	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50 °C
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SITE2.HDHT.TDS	0 ÷ 3000 mg/L

SITE2.HDHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Nitrit (NO_2^- _N)	TCVN 6178:1996	0,07 mg/L
2	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500- Cl^- .B:2017	8,0 mg/L
3	Nitrat (NO_3^- _N)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017	0,13 mg/L
4	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2017	4,0 mg/L
5	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
6	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0005 mg/L
7	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
8	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
9	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/L
10	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
11	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
12	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50 °C
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 $\mu\text{S}/\text{cm}$

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SITE2.HDHT.TDS	0 ÷ 3000 mg/L

SITE2.HDHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Áp suất khí quyển	HD – Áp suất	750 ÷ 1.100 mBar
2	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60°C
3	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100%
4	Tốc độ gió	HD_ Gió	0 ÷ 20m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	35 ÷ 130 dBA
6	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120 dB

HD: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	CO	HDLM – CO
2	SO ₂	TCVN 5971:1995
3	NO ₂	TCVN 6137:2009
4	NH ₃	TCVN 5293:1995
5	H ₂ S	MASA Method 701
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995

HDLM: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu tại hiện trường

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	CO	HDLM – CO	2.049 µg/m ³
2	SO ₂	TCVN 5971 :1995	22,0 µg/m ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
3	NO ₂	TCVN 6137 :2009	4,0 µg/m ³
4	NH ₃	TCVN 5293 :1995	20,0 µg/m ³
5	H ₂ S	MASA 701	3,0 µg/m ³
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067 :1995	23,0 µg/m ³

HDLM: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích trong Phòng thí nghiệm

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US.EPA Method 1	—
2	Khối lượng mol phân tử khí khô	US.EPA Method 3	—
3	Hàm ẩm	US.EPA Method 4	0 ÷ 100%
4	Nhiệt độ	HD – Nhiệt độ	0 ÷ 800 ⁰ C
5	Vận tốc	US.EPA Method 2	0 ÷ 60 m/s
6	Lưu lượng	US.EPA Method 2	0 ÷ 380.000 m ³ /h
7	Áp suất	HD – Áp suất	0 ÷ 240mmH ₂ O
8	O ₂	HD/KT – O ₂	0 ÷ 23%
9	CO ₂	HD/KT – CO ₂	0 ÷ 50 Vol%
10	SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
11	NO _x (tính theo NO ₂)	HD/KT – NO ₂	0 ÷ 8.460 mg/Nm ³
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³
12	CO	HD/KT – CO	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³

HD: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi (PM)	US.EPA Method 5
2	SO ₂	US.EPA Method 6

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
3	NO _x	US.EPA Method 7
4	CO	US.EPA Method 10
5	H ₂ S	IS 11255 (PART4) 2006
6	Thủy ngân (Hg)	US.EPA Method 29
7	Niken (Ni)	US.EPA Method 29
8	Đồng (Cu)	US.EPA Method 29
9	Crom tổng (Cr)	US.EPA Method 29
10	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 29
11	Chì (Pb)	US.EPA Method 29
12	Asen (As)	US.EPA Method 29
13	Mangan (Mn)	US.EPA Method 29
14	HCl	US.EPA Method 26
15	HBr	US.EPA Method 26
16	HF	US.EPA Method 26
17	Cl ₂	US.EPA Method 26
18	Br ₂	US.EPA Method 26
19	Dioxin	US.EPA Method 0023A

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi	US.EPA Method 5	21,8 mg/Nm ³
2	SO ₂	US.EPA Method 6	14,0 mg/Nm ³
3	NO _x	US.EPA Method 7	8,0 mg/Nm ³
4	CO	US.EPA Method 10	33,9 mg/Nm ³
5	H ₂ S	IS 11255 (PART4) 2006	0,2 mg/Nm ³
6	Thủy ngân (Hg)	US.EPA Method 29	0,018 mg/Nm ³
7	Niken (Ni)	US.EPA Method 29	0,097 mg/Nm ³
8	Đồng (Cu)	US.EPA Method 29	1,61 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
9	Crom tổng (Cr)	US.EPA Method 29	0,014 mg/Nm ³
10	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 29	0,019 mg/Nm ³
11	Chì (Pb)	US.EPA Method 29	0,121 mg/Nm ³
12	Asen (As)	US.EPA Method 29	0,383 mg/Nm ³
13	Mangan (Mn)	US.EPA Method 29	2,772 mg/Nm ³